

Post: Contact:
Air Navigation Department
119 Nguyen Son Str.,
Bo De ward,
Ha Noi, Viet Nam
Tel: +84 24 38274191
Fax: +84 24 38274194
E-mail: and@caa.gov.vn
Web: http://caa.gov.vn

CỤC HÀNG KHÔNG VIỆT NAM
CIVIL AVIATION AUTHORITY OF VIET NAM



AIP SUP
49/26
Có hiệu lực từ
Effective from
15 SEP 2026
Được xuất bản vào
Published on
10 SEP 2026

ĐỔI TÊN ĐƯỜNG CÁT HẠ CÁNH HIỆN HỮU 10/28
THÀNH 10R/28L VÀ CÁC PHƯƠNG THỨC BAY
LIÊN QUAN TẠI CẢNG HÀNG KHÔNG QUỐC TẾ
PHÚ QUỐC (VVPQ)

RE-DESIGNATION OF THE EXISTING RUNWAY 10/28
TO 10R/28L AND ASSOCIATED FLIGHT PROCE-
DURES AT PHU QUOC INTERNATIONAL AIRPORT
(VVPQ)

1 GIỚI THIỆU

1.1 Hiện tại, Cảng hàng không quốc tế Phú Quốc (VVPQ) đang xây dựng đường cát hạ cánh mới; đường cát hạ cánh hiện hữu 10/28 sẽ được đổi tên thành 10R/28L. Các phương thức bay mới tương ứng cũng đã được thiết lập. Những thay đổi này ban đầu được công bố tại AIRAC AIP SUP 43/26 về việc khai thác đường cát hạ cánh 10L/28R tại Cảng hàng không quốc tế Phú Quốc (VVPQ) và AIRAC AIP SUP 44/26 về việc thiết lập và hủy bỏ các sơ đồ phương thức bay; cả hai Tập bổ sung AIP đều có hiệu lực từ ngày 03/09/ 2026 (chu kỳ AIRAC 2609).

1.2 Tuy nhiên, do điều chỉnh tiến độ thi công đường cát hạ cánh mới, các NOTAM đã được phát hành để thông báo về thời gian khai thác được điều chỉnh và các Tập bổ sung AIP để cập nhật kế hoạch triển khai như sau:

- AIRAC AIP SUP 45/26 (thiết lập Cơ sở kiểm soát tiếp cận Phú Quốc và các phương thức bay liên quan) thay thế AIRAC AIP SUP 44/26;
- AIRAC AIP SUP 47/26 (về việc đưa đường cát hạ cánh 10L/28R tại VVPQ vào khai thác) thay thế AIRAC AIP SUP 43/26; và
- AIP SUP 48/26 về việc thiết lập các sơ đồ phương thức bay truyền thống cho đường cát hạ cánh 10R/28L tại VVPQ.
- NOTAM mới nhất A3000/26 đã được phát hành để thông báo các phương thức bay được phép sử dụng đối với tàu bay đi và đến Cảng hàng không quốc tế Phú Quốc.

1.3 Kế hoạch điều chỉnh:

Kể từ ngày 03/09/2026, một số hãng hàng không gặp hạn chế trong khai thác do cơ sở dữ liệu dẫn đường được cung cấp cho chu kỳ AIRAC 2609 đã tích hợp trước các thay đổi đã công bố.

Nhằm xử lý các thay đổi nêu trên và giảm thiểu ảnh hưởng đến hoạt động khai thác của các hãng hàng không, Tập bổ sung AIP này được phát hành để công bố các nội dung sau:

a) Đối với đường cát hạ cánh 10R/28L (đường cát hạ cánh hiện hữu):

- Đổi tên đường CHC hiện hữu 10/28 thành 10R/28L.
- Phương thức khai thác đường cát hạ cánh 10R/28L.
- Các phương thức bay (SID, STAR, IAP) đối với đường cát hạ cánh 10R/28L (nội dung không thay đổi so với AIRAC AIP SUP 44/26, AIRAC AIP SUP 45/26 và AIP SUP 48/26).

Ghi chú: Đối với các phương thức VOR: Đưa các phương thức tiếp cận bằng thiết bị (IAP) và phương thức đến tiêu chuẩn (STAR) sử dụng VOR cho đường CHC 10R/28L vào khai thác từ ngày 15 tháng 9 năm 2026, thay vì ngày 01 tháng 10 năm 2026 như kế hoạch được công bố trên cơ sở các phương thức hiện hành (VOR 10/28).

- Cảng HKQT Phú Quốc sẽ bố trí xe dẫn (miễn phí) cho tàu bay lên ra/vào các vị trí đỗ từ 0000 ngày 15/9/2026..

1 INTRODUCTION

1.1 Phu Quoc International Airport (VVPQ) has been developing a new runway, and the existing RWY 10/28 is to be re-designated as 10R/28L. New flight procedures have also been established accordingly. These changes were initially published in AIRAC AIP SUP 43/26 regarding the operation of RWY 10L/28R at Phu Quoc Airport and AIRAC AIP SUP 44/26 regarding the establishment and cancellation of flight procedure charts, both with an effective date of 03 SEP 2026 (AIRAC Cycle 2609).

1.2 However, due to the adjustment of the construction schedule of the new runway, NOTAMs have been issued to notify the revised operational timeline and AIP SUPs to reflect the updated implementation schedule as below:

- AIRAC AIP SUP 45/26 (establishing the Phu Quoc Approach Control sector and associated flight procedures) to supersede AIRAC AIP SUP 44/26;
- AIRAC AIP SUP 47/26 (regarding the commissioning of runway 10L/28R at VVPQ) to supersede AIRAC AIP SUP 43/26; and
- AIP SUP 48/26 regarding the establishment of conventional flight procedure charts for 10R/28L at VVPQ.
- The latest NOTAM A3000/26 has been issued to inform the available flight procedures for arrival and departure aircraft at Phu Quoc International Airport.

1.3 Planned revision arrangements:

From 03 SEP 2026, some operators encountered operational limitations because the previously published changes had already been incorporated into navigation databases supplied for AIRAC cycle 2609.

In order to address the above changes and minimize the operational impact on the airlines, this AIP SUP is issued to promulgate the following provisions:

a) For runway 10R/28L (existing runway):

- Re-designation of the existing runway 10/28 to 10R/28L.
- Operational procedures for runway 10R/28L.
- Flight procedures (SID, STAR, IAP) for RWY 10R/28L (information remains unchanged in comparison with AIRAC AIP SUP 44/26, AIRAC AIP 45/26 and AIP SUP 48/26).

Note: For VOR Procedures: Enacts the operation of VOR IAP and STAR for RWY 10R/28L starting 15 September 2026 instead of 01 October 2026 as scheduled in AIP SUP 48/26. These procedures have been published based on the existing procedures (VOR 10/28).

- Phu Quoc Airport shall arrange follow-me car (free of charge) for aircraft taxiing out/into stands from 0000 on 15 SEP 2026.

- b) Đối với đường cất hạ cánh 10L/28R (**đường cất hạ cánh mới**):
- Đường cất hạ cánh 10L/28R **chưa được đưa vào khai thác** và tiếp tục **đóng cửa** để thi công. Do đó, đường cất hạ cánh 10L/28R, các đường lăn kết nối liên quan và toàn bộ các phương thức bay **không được sử dụng** cho đến khi có thông báo mới.

1.4 Tập bổ sung này sẽ có hiệu lực từ **0000 ngày 15/09/2026**. Tập bổ sung AIP này thay thế các nội dung liên quan hiện được công bố tại các tập bổ sung như sau:

- AIP SUP 31/26: Các khu vực tiếp tục thi công và điều chỉnh.
- AIRAC AIP SUP 45/26: Mục 2.2
- AIRAC AIP SUP 47/26: Đường CHC mới 10L/28R tiếp tục đóng cửa, chưa đưa vào khai thác.
- AIP SUP 48/26: Điều chỉnh thời gian áp dụng các sơ đồ phương thức VOR cho đường CHC 10R, 28L.

2 CHI TIẾT

2.1 Các khu vực tiếp tục thi công và điều chỉnh (đã được công bố tại AIP SUP 31/26 các mục 2.1.3, 2.1.4, 2.2.2)

Ghi chú: Các khu vực này dự kiến sẽ kết thúc khi đưa đường CHC mới vào khai thác.

2.1.1 Khu vực thi công

Ghi chú:

- Khu vực thi công được lắp đặt hàng rào, biển báo, đèn cảnh báo và sơn tín hiệu theo quy định.
- Tổ lái tuân thủ huấn lệnh của KSVKL.

2.1.1.1 Khu vực 1D

- Phía Đông: Cách tim đường lăn A2 khoảng 43.5 m
 - Phía Tây: Cách tim đường lăn A1 khoảng 43.5 m
 - Phía Nam: Cách tim đường lăn song song S khoảng 43.5 m
 - Phía Bắc: Cách vệt lăn trên sân đỗ hiện hữu khoảng 43.5 m
- NOTAM A2862/26 đã được phát hành để thông báo về nội dung này.

2.1.1.2 Khu vực 1F

- Phía Đông: Tiếp giáp hàng rào an ninh
 - Phía Tây: Tiếp giáp khu vực 1D
 - Phía Nam: Cách tim đường lăn song song S khoảng 30.5 m
 - Phía Bắc: Cách vệt lăn trên sân đỗ hiện hữu khoảng 30.5 m
- NOTAM A2862/26 đã được phát hành để thông báo về nội dung này.

2.1.2 Điều chỉnh kích thước khoảng trống (CWY), khu vực an toàn cuối đường CHC (RESA), cự ly công bố:

- Kích thước CWY đường CHC 28L: 230 x 150 (M)
 - Kích thước RESA đường CHC 28L: 170 x 90 (M)
 - Kích thước RESA đường CHC 10R: 150 x 90 (M)
- NOTAM A2864/26 đã được phát hành để thông báo về nội dung này.

Các cự ly công bố

- b) For runway 10L/28R (**new runway**):

- Runway 10L/28R **is not put into operation** and still **closed** for construction. Therefore, RWY 10L/28R and its associated connecting taxiways and all flight procedures **shall not be used** until further notice.

1.4 This AIP Supplement shall become effective from **0000 on 15 SEP 2026**. This AIP Supplement shall supersede the relevant content currently promulgated by AIP SUPs as follow:

- AIP SUP 31/26: Continued construction and adjusted areas.
- AIRAC AIP SUP 45/26: Item 2.2
- AIRAC AIP SUP 47/26: New RWY 10L/28R is still closed, not put into operation.
- AIP SUP 48/26: Adjustment of applicable time for VOR procedure charts RWY 10R, 28L.

2 DETAILS

2.1 Continued construction and adjusted areas (have been published in AIP SUP 31/26, items 2.1.3, 2.1.4, 2.2.2)

Note: These areas are expected to end when new RWY is put into operation.

2.1.1 Construction areas

Note:

- Construction areas are surrounded by fences, marker boards, warning lights, markings.
- Pilot shall follow ATC instructions strictly.

2.1.1.1 Area 1D

- Eastern: 43.5 m from CL of TWY A2
 - Western: 43.5 m from CL of TWY A1
 - Southern: 43.5 m from CL of parallel TWY S
 - Northern: 43.5 m from taxilane on the existing apron
- NOTAM A2862/26 has been issued to announce this information.

2.1.1.2 Area 1F

- Eastern: Adjacent to security fences
 - Western: Adjacent to area 1D
 - Southern: 30.5 m from CL of parallel TWY S
 - Northern: 30.5 m from taxilane on the existing apron
- NOTAM A2862/26 has been issued to announce this information.

2.1.2 Adjustment of CWY, RESA dimensions, declared distances:

- CWY dimensions of RWY 28L: 230 x 150 (M)
 - RESA dimensions of RWY 28L: 170 x 90 (M)
 - RESA dimensions of RWY 10R: 150 x 90 (M)
- NOTAM A2864/26 has been issued to announce this information.

Declared distances

Ký hiệu đường CHC	Cự ly chạy đà cất cánh (M)	Cự ly có thể cất cánh (M)	Cự ly có thể dừng khẩn cấp (M)	Cự ly có thể hạ cánh (M)	Ghi chú
RWY Designator	TORA (M)	TODA (M)	ASDA (M)	LDA (M)	Remarks
1	2	3	4	5	6
10R	3 000	3 140	3 000	3 000	Không NIL
28L	3 000	3 230	3 000	3 000	Không NIL

2.1.3 Các khu vực tạm ngừng khai thác

- a) Đường lăn A1; Các vị trí đỗ 2, 3A; đèn lẻ, biển báo đường lăn A1.
b) Hệ thống ILS/LOC, ILS/GP-DME đường CHC 10R, 28L.

Ghi chú: Sử dụng phương thức tiếp cận VOR và RNP đường CHC 10R và 28L trong quá trình tắt các thiết bị ILS/DME của đường CHC 10R và 28L.

- c) Các đường lăn S1, S9.

Các NOTAM A2862/26, A2864/26 đã được phát hành để thông báo về nội dung này.

2.1.4 Sân đỗ, đường lăn

2.1.3 Temporarily closed areas

- a) TWY A1; Stands 2, 3A; TWY edge lights, signboard on TWY A1.
b) ILS/LOC, ILS/GP-DME systems RWY 10R, 28L.

Note: VOR and RNP APCH procedures for RWY 10R and RWY 28L shall be used during the period when ILS/DME system RWY 10R and RWY 28L are unserviceable.

- c) TWYs S1, S9.

NOTAMs A2862/26, A2864/26 has been issued to announce this information.

2.1.4 Apron, taxiways

1	Ký hiệu, bề mặt và sức chịu tải của sân đỗ Apron designation, surface and strength	Sân đỗ - Vị trí đỗ 2, 3, 3A, 4, 4A, 5, 5A, 5B, 6, 6A, 12, 13, 13A, 14, Bê tông xi măng, PCR 850/R/B/X/U - Vị trí đỗ 7, 8, 9, 10, 11, Bê tông xi măng, PCR 660/R/B/W/U Sân đỗ 1C (Bao gồm các vị trí đỗ 15, 16, 17, 18, 19), Bê tông xi măng, PCR 960/R/A/W/T Apron - Stands 2, 3, 3A, 4, 4A, 5, 5A, 5B, 6, 6A, 12, 13, 13A, 14, Cement concrete, PCR 850/R/B/X/U - Stands 7, 8, 9, 10, 11, Cement concrete, PCR 660/R/B/W/U Apron 1C (Including stands 15, 16, 17, 18, 19), Cement concrete, PCR 960/R/A/W/T
---	---	--

2	Ký hiệu chiều rộng, bề mặt và sức chịu tải của đường lăn TWY designation, width, surface and strength	- Đường lăn A1, 25 M, Bê tông xi măng, PCR 850/R/B/X/U - Đường lăn A2, 25 M, Bê tông nhựa, PCR 680/F/C/X/U - Đường lăn A3, 25 M, Bê tông xi măng, PCR 850/R/B/X/U - Đường lăn S, 23 M, Bê tông xi măng/Bê tông nhựa, PCR 820/R/A/W/T / PCR 700/F/A/W/T - Đường lăn S1, 25 M, Bê tông xi măng/Bê tông nhựa, PCR 660/R/B/W/U / PCR 680/F/C/X/U - Đường lăn S2, 25 M, Bê tông xi măng/Bê tông nhựa, PCR 660/R/B/W/U / PCR 680/F/C/X/U - Đường lăn S4, 25 M, Bê tông xi măng, PCR 850/R/B/X/U - Đường lăn S5, 25 M, Bê tông nhựa, PCR 680/F/C/X/U - Đường lăn S6, 25 M, Bê tông xi măng, PCR 850/R/B/X/U - Đường lăn S8, 25 M, Bê tông xi măng/Bê tông nhựa, PCR 660/R/B/W/U / PCR 680/F/C/X/U - Đường lăn S9, 25 M, Bê tông xi măng/Bê tông nhựa, PCR 660/R/B/W/U / PCR 680/F/C/X/U - TWY A1, 25 M, Cement concrete, PCR 850/R/B/X/U - TWY A2, 25 M, Bituminous concrete, PCR 680/F/C/X/U - TWY A3, 25 M, Cement concrete, PCR 850/R/B/X/U - TWY S, 23 M, Cement concrete/Bituminous concrete, PCR 820/R/A/W/T / PCR 700/F/A/W/T - TWY S1, 25 M, Cement concrete/Bituminous concrete, PCR 660/R/B/W/U / PCR 680/F/C/X/U - TWY S2, 25 M, Cement concrete/Bituminous concrete, PCR 660/R/B/W/U / PCR 680/F/C/X/U - TWY S4, 25 M, Cement concrete, PCR 850/R/B/X/U - TWY S5, 25 M, Bituminous concrete, PCR 680/F/C/X/U - TWY S6, 25 M, Cement concrete, PCR 850/R/B/X/U - TWY S8, 25 M, Cement concrete/Bituminous concrete, PCR 660/R/B/W/U / PCR 680/F/C/X/U - TWY S9, 25 M, Cement concrete/Bituminous concrete, PCR 660/R/B/W/U / PCR 680/F/C/X/U
3	Ghi chú Remarks	- Vệt lăn N1, 15 M, Bê tông xi măng, PCR 960/R/A/W/T - Vệt lăn N2, 15 M, Bê tông xi măng, PCR 960/R/A/W/T - Vệt lăn N3, 23 M, Bê tông xi măng, PCR 960/R/A/W/T - Vệt lăn A, 25 M, Bê tông xi măng, PCR 850/R/B/X/U - Taxilane N1, 15 M, Cement concrete, PCR 960/R/A/W/T - Taxilane N2, 15 M, Cement concrete, PCR 960/R/A/W/T - Taxilane N3, 23 M, Cement concrete, PCR 960/R/A/W/T - Taxilane A, 25 M, Cement concrete, PCR 850/R/B/X/U

2.1.5 Tọa độ các vị trí đỗ

2.1.5 Coordinates of stands

Vị trí đỗ Stands	Tọa độ Coordinates		Elevation (M)
2	100951.16N	1040004.66E	9.84
3	100949.45N	1040003.30E	10.292
3A	100949.69N	1040002.51E	10.25
4	100949.59N	1040001.87E	10.292
4A	100950.81N	1040002.00E	9.991
5	100949.73N	1040000.45E	10.292
5A	100950.95N	1040000.57E	9.991
5B	100949.98N	1035959.63E	10.252
6	100949.87N	1035959.05E	10.292
6A	100951.09N	1035959.17E	9.991
7	100950.30N	1035956.65E	10.22
8	100950.53N	1035954.28E	10.22
9	100950.77N	1035951.91E	10.199
10	100951.00N	1035949.54E	10.199

Vị trí đỗ Stands	Toạ độ Coordinates		Elevation (M)
11	100951.29N	1035946.63E	10.199
12	100951.29N	1035944.69E	10.292
13	100951.44N	1035943.27E	10.292
13A	100951.69N	1035942.69E	10.242
14	100951.58N	1035941.85E	10.292
15	100959.72N	1035952.05E	7.851
16	100959.87N	1035950.58E	7.890
17	101000.02N	1035949.04E	7.833
18	101000.17N	1035947.57E	7.779
19	101000.32N	1035946.04E	7.721

2.1.6 Các vị trí đỗ biệt lập

Số lượng: 2

Vị trí:

- Vị trí 1: Được xác định tại sân quay đầu đường CHC 10R; cách đài Kiểm soát không lưu Phú Quốc 1 471 M về phía Tây Nam và cách trạm nguồn đầu đường CHC 10R là 630 M về phía Bắc.
- Vị trí 2: Được xác định tại sân quay đầu đường CHC 28L; cách đài Kiểm soát không lưu Phú Quốc 1 681 M về phía Đông Nam và cách trạm nguồn đầu đường CHC 28L là 630 M về phía Bắc.

2.1.6 Isolated stands

Quantity: 2

Positions:

- Position 1: Located at turn pad area of RWY 10R; 1 471 M from Phu Quoc TWR to the South West and 630 M from power station of THR RWY 10R to the North.
- Position 2: Located at turn pad area of RWY 28L; 1 681 M from Phu Quoc TWR to the South East and 630 M from power station of THR-RWY 28L to the North.

2.2 Phương án khai thác đối với từng vị trí đỗ, hạn chế khai thác và phương án vận hành tàu bay từ đường cất hạ cánh, đường lăn vào sân đỗ và ngược lại

2.2 Aircraft operational procedures for each stand, operational limitation and aircraft operating procedures from RWY, TWYs into apron and vice versa

2.2.1 Phương án khai thác đối với từng vị trí đỗ, hạn chế khai thác

2.2.1 Aircraft operational procedures for each stand, operational limitation

- **Vị trí đỗ 2:** Tạm ngừng khai thác.
- **Vị trí đỗ 3:** Sử dụng cho tàu bay A321 và tương đương trở xuống.
 - Đối với tàu bay đến: Tàu bay tự lăn vào vị trí đỗ.
 - Đối với tàu bay khởi hành: Dùng xe đẩy khi tàu bay khởi hành.
 - Những hạn chế/lưu ý khi khai thác: Chỉ sử dụng phương thức đẩy lùi tàu bay, mũi tàu bay về hướng Tây để khởi hành qua đường lăn A2/A3.
- **Vị trí đỗ 3A:** Tạm ngừng khai thác.
- **Vị trí đỗ 4:** Sử dụng cho tàu bay A321 và tương đương trở xuống.
 - Đối với tàu bay đến: Tàu bay tự lăn vào vị trí đỗ.
 - Đối với tàu bay khởi hành: Dùng xe đẩy khi tàu bay khởi hành.
 - Những hạn chế/lưu ý khi khai thác: Chỉ được bố trí tàu bay tại vị trí đỗ 4 khi không có tàu bay tại vị trí đỗ 4A.
+ Chỉ sử dụng phương thức đẩy lùi tàu bay, mũi tàu bay về hướng Tây để khởi hành qua đường lăn A2/A3.
- **Vị trí đỗ 4A:** Sử dụng cho loại tàu bay Embraer (E195) và tương đương trở xuống.
 - Đối với tàu bay đến: Tàu bay tự lăn vào vị trí đỗ.
 - Đối với tàu bay khởi hành: Dùng xe đẩy khi tàu bay khởi hành hoặc tàu bay tự lăn ra.

- **Stand 2:** Temporarily closed.
- **Stand 3:** Used for aircraft up to A321 and equivalent.
 - For arriving aircraft: Aircraft self-taxi into stand.
 - For departing aircraft: Tow tractor is used for departure.
 - Limitation/note when operating: Only push-back procedure is used, the nose of the aircraft face West for departure via TWY A2/A3.
- **Stand 3A:** Temporarily closed.
- **Stand 4:** Used for aircraft up to A321 and equivalent.
 - For arriving aircraft: Aircraft self-taxi into stand.
 - For departing aircraft: Tow tractor is used for departure.
 - Limitation/note when operating: Only used for aircraft at stand 4 when there are no aircraft parking at stand 4A.
+ Only push-back procedure is used, the nose of the aircraft face West for departure via TWY A2/A3.
- **Stand 4A:** Used for aircraft up to Embraer (E195) and equivalent.
 - For arriving aircraft: Aircraft self-taxi into stand.
 - For departing aircraft: Tow tractor is used for departure or aircraft self-taxi out.

- Những hạn chế/lưu ý khi khai thác:
 - + Chỉ được bố trí tàu bay tại vị trí đỗ 4A khi không có tàu bay tại vị trí đỗ 4.
 - + Chỉ được phép tự lăn ra khi không có tàu bay đỗ tại các vị trí đỗ 3; không có phương tiện, thiết bị mặt đất tập kết tại các khu vực giữa vị trí đỗ 3-4.
 - + Tàu bay chỉ được lăn qua đường lăn A2/A3, không được lăn qua A1 đang tạm ngưng khai thác.
- **Vị trí đỗ 5:** Sử dụng cho tàu bay A321 và tương đương trở xuống.
 - Đối với tàu bay đến: Tàu bay tự lăn vào vị trí đỗ.
 - Đối với tàu bay khởi hành: Dùng xe đẩy khi tàu bay khởi hành.
 - Những hạn chế/lưu ý khi khai thác:
 - + Chỉ được bố trí tàu bay tại vị trí đỗ 5 khi không có tàu bay tại vị trí đỗ 5A, 5B.
 - + Chỉ sử dụng phương thức đẩy lùi tàu bay, mũi tàu bay về hướng Tây để khởi hành qua đường lăn A2/A3.
- **Vị trí đỗ 5A:** Sử dụng cho loại tàu bay Embraer (E195) và tương đương trở xuống.
 - Đối với tàu bay đến: Tàu bay tự lăn vào vị trí đỗ.
 - Đối với tàu bay khởi hành: Dùng xe đẩy khi tàu bay khởi hành hoặc tàu bay tự lăn ra.
 - Những hạn chế/lưu ý khi khai thác:
 - + Chỉ được bố trí tàu bay tại vị trí đỗ 5A khi không có tàu bay đỗ tại vị trí đỗ 5, 5B.
 - + Chỉ được phép tự lăn ra khi không có tàu bay đỗ tại các vị trí đỗ 3, 4, 4A; không có phương tiện, thiết bị mặt đất tập kết tại các khu vực giữa vị trí đỗ 3-4 và khu vực giữa vị trí đỗ 4-5.
 - + Tàu bay chỉ được lăn qua đường lăn A2/A3, không được lăn qua A1 đang tạm ngưng khai thác.
- **Vị trí đỗ 5B:** Sử dụng cho tàu bay B747-400 và tương đương trở xuống.
 - Đối với tàu bay đến: Tàu bay tự lăn vào vị trí đỗ.
 - Đối với tàu bay khởi hành: Dùng xe đẩy khi tàu bay khởi hành.
 - Những hạn chế/lưu ý khi khai thác:
 - + Chỉ được bố trí tàu bay tại vị trí đỗ 5B khi không có tàu bay đỗ tại vị trí đỗ 5, 6, 5A, 6A.
 - + Chỉ sử dụng phương thức đẩy lùi tàu bay, mũi tàu bay về hướng Tây để khởi hành qua đường lăn A2/A3.
- **Vị trí đỗ 6:** Sử dụng cho tàu bay A321 và tương đương trở xuống.
 - Đối với tàu bay đến: Tàu bay tự lăn vào vị trí đỗ.
 - Đối với tàu bay khởi hành: Dùng xe đẩy khi tàu bay khởi hành.
 - Những hạn chế/lưu ý khi khai thác:
 - + Chỉ được bố trí tàu bay tại vị trí đỗ 6 khi không có tàu bay tại vị trí đỗ 6A, 5B.
 - + Chỉ sử dụng phương thức đẩy lùi tàu bay, mũi tàu bay về hướng Tây để khởi hành qua đường lăn A2/A3.
- **Vị trí đỗ 6A:** Sử dụng cho loại tàu bay Embraer (E195) và tương đương trở xuống.
 - Đối với tàu bay đến: Tàu bay tự lăn vào vị trí đỗ.
 - Đối với tàu bay khởi hành: Dùng xe đẩy khi tàu bay khởi hành hoặc tàu bay tự lăn ra.
- Limitation/note when operating:
 - + Only used for aircraft at stand 4A when there are no aircraft parking at stand 4.
 - + Only self-taxi out when there are no aircraft parking at stand 3; there are no vehicles or ground equipment staged in the areas between stands 3-4.
 - + Aircraft shall taxi via TWY A2/A3 only, TWY A1 is temporarily closed.
- **Stand 5:** Used for aircraft up to A321 and equivalent.
 - For arriving aircraft: Aircraft self-taxi into stand.
 - For departing aircraft: Tow tractor is used for departure.
 - Limitation/note when operating:
 - + Only used for aircraft at stand 5 when there are no aircraft parking at stands 5A, 5B.
 - + Only push-back procedure is used, the nose of the aircraft face West for departure via TWY A2/A3.
- **Stand 5A:** Used for aircraft up to Embraer (E195) and equivalent.
 - For arriving aircraft: Aircraft self-taxi into stand.
 - For departing aircraft: Tow tractor is used for departure or aircraft self-taxi out.
 - Limitation/note when operating:
 - + Only used for aircraft at stand 5A when there are no aircraft parking at stands 5, 5B.
 - + Only self-taxi out when there are no aircraft parking at stands 3, 4, 4A; there are no vehicles or ground equipment staged in the areas between stands 3-4 and between stands 4-5.
 - + Aircraft shall taxi via TWY A2/A3 only, TWY A1 is temporarily closed.
- **Stand 5B:** Used for aircraft up to B747-400 and equivalent.
 - For arriving aircraft: Aircraft self-taxi into stand.
 - For departing aircraft: Tow tractor is used for departure.
 - Limitation/note when operating:
 - + Only used for aircraft at stand 5B when there are no aircraft parking at stands 5, 6, 5A, 6A.
 - + Only push-back procedure is used, the nose of the aircraft face West for departure via TWY A2/A3.
- **Stand 6:** Used for aircraft up to A321 and equivalent.
 - For arriving aircraft: Aircraft self-taxi into stand.
 - For departing aircraft: Tow tractor is used for departure.
 - Limitation/note when operating:
 - + Only used for aircraft at stand 6 when there are no aircraft parking at stands 6A, 5B.
 - + Only push-back procedure is used, the nose of the aircraft face West for departure via TWY A2/A3.
- **Stand 6A:** Used for aircraft up to Embraer (E195) and equivalent.
 - For arriving aircraft: Aircraft self-taxi into stand.
 - For departing aircraft: Tow tractor is used for departure or aircraft self-taxi out.

- Những hạn chế/lưu ý khi khai thác:
 - + Chỉ được bố trí tàu bay tại vị trí đỗ 6A khi không có tàu bay đỗ tại vị trí đỗ 6, 5B.
 - + Chỉ được phép tự lăn ra khi không có tàu bay đỗ tại các vị trí đỗ 3, 4, 5, 4A, 5A, 5B; không có phương tiện, thiết bị mặt đất tập kết tại các khu vực giữa vị trí đỗ 3-4, khu vực giữa vị trí số 4-5 và khu vực giữa vị trí đỗ 5-6.
 - + Tàu bay chỉ được lăn qua đường lăn A2/A3, không được lăn qua A1 đang tạm ngưng khai thác.
- **Các vị trí đỗ 7, 8, 9, 10, 11, 13A:** Sử dụng cho loại tàu bay B747-400 và tương đương trở xuống.
 - Đối với tàu bay đến: Tàu bay tự lăn vào vị trí đỗ.
 - Đối với tàu bay khởi hành: Dùng xe đẩy khi tàu bay khởi hành.
 - Những hạn chế/lưu ý khi khai thác:
 - + Chỉ được bố trí tàu bay tại vị trí đỗ 13A khi không có tàu bay đỗ tại vị trí đỗ 13 và 14.
 - + Tàu bay tại vị trí đỗ 13A: Chỉ sử dụng phương thức đẩy mũi tàu bay về hướng Tây để khởi hành qua đường lăn A3.
- **Các vị trí đỗ 12, 13, 14:** Sử dụng cho loại tàu bay A321 và tương đương trở xuống.
 - Đối với tàu bay đến: Tàu bay tự lăn vào vị trí đỗ.
 - Đối với tàu bay khởi hành: Dùng xe đẩy khi tàu bay khởi hành.
 - Những hạn chế/lưu ý khi khai thác:
 - + Chỉ được bố trí tàu bay tại vị trí đỗ 13, 14 khi không có tàu bay đỗ tại vị trí đỗ 13A.
 - + Tàu bay tại vị trí đỗ 14: Chỉ sử dụng phương thức đẩy mũi tàu bay về hướng Tây để khởi hành qua đường lăn A3.
- **Các vị trí đỗ 15, 16, 17, 18, 19:** Sử dụng cho tàu bay A321 và tương đương trở xuống.
 - Đối với tàu bay đến: Tàu bay tự lăn vào vị trí đỗ.
 - Đối với tàu bay khởi hành: Tàu bay tự lăn ra để khởi hành.
 - Những hạn chế/lưu ý khi khai thác:
 - + Tàu bay tại vị trí đỗ 15, 16, 17, 18, 19 chỉ được khởi động động cơ để tự lăn ra khi không có tàu bay hoạt động trên vệt lăn N2 tương ứng từng vị trí đỗ (do ảnh hưởng bởi luồng phòng phụt của động cơ khi tàu bay khởi hành).
 - + Khi tàu bay tại vị trí đỗ 18 khởi động động cơ để khởi hành, tàu bay khác không được lăn vào vệt lăn N1 từ vệt lăn A (do ảnh hưởng bởi luồng phòng phụt của động cơ khi tàu bay khởi hành).
 - + Tàu bay tại vị trí đỗ 19 chỉ được phép tự lăn ra vệt lăn N3 khi không có tàu bay hoạt động trên đường lăn A3.
 - + Khi có tàu bay lăn từ đường lăn A3 vào vệt lăn N2, các tàu bay vận hành từ vệt lăn A lên đường lăn A3 phải dừng chờ; không cho tàu bay lăn từ vệt lăn A vào vệt lăn N1.
 - + Khi có tàu bay lăn từ đường lăn A3 vào vệt lăn N2, người và phương tiện phải dừng chờ quan sát trước vạch dừng chờ trên đường công vụ CV7, CV9, CV10, không được di chuyển trên đường công vụ CV8. Trường hợp tàu bay từ đường lăn A3 vào vệt lăn N2 đến vị trí đỗ 18, người và phương tiện không được dừng chờ trên đường công vụ CV7.
 - + Tàu bay các tại vị trí đỗ 16, 17, 18, 19 chỉ được phép tự lăn ra vệt lăn N3 khi không có người, phương tiện phục vụ mặt đất ở vị trí đỗ liền kề bên phải.
 - + Người và phương tiện hoạt động trên khu vực sân đỗ 1C phải chú ý quan sát, giữ khoảng cách an toàn đối với tàu bay hoạt động trên sân đỗ theo quy định.
- Limitation/note when operating:
 - + Only used for aircraft at stand 6A when there are no aircraft parking at stands 6, 5B.
 - + Only self-taxi out when there are no aircraft parking at stands 3, 4, 5, 4A, 5A, 5B; there are no vehicles or ground equipment staged in the areas between stands 3-4, between stands 4-5 and between stands 5-6.
 - + Aircraft shall taxi via TWY A2/A3 only, TWY A1 is temporarily closed.
- **Stands 7, 8, 9, 10, 11, 13A:** Used for aircraft up to B747-400 and equivalent.
 - For arriving aircraft: Aircraft self-taxi into stand.
 - For departing aircraft: Tow tractor is used for departure.
 - Limitation/note when operating:
 - + Only used for aircraft at stand 13A when there are no aircraft parking at stands 13 and 14.
 - + Aircraft at stands 13A: Only push-back procedure is used, the nose of the aircraft face West for departure via TWY A3.
- **Stands 12, 13, 14:** Used for aircraft up to A321 and equivalent.
 - For arriving aircraft: Aircraft self-taxi into stand.
 - For departing aircraft: Tow tractor is used for departure.
 - Limitation/note when operating:
 - + Only used for aircraft at stands 13, 14 when there are no aircraft parking at stand 13A.
 - + Aircraft at stand 14: Only push-back procedure is used, the nose of the aircraft face West for departure via TWY A3.
- **Stands 15, 16, 17, 18, 19:** Used for aircraft up to A321 and equivalent.
 - For arriving aircraft: Aircraft self-taxi into stand.
 - For departing aircraft: Aircraft self-taxi out for departure.
 - Limitation/note when operating:
 - + Aircraft at stands 15, 16, 17, 18, 19 are only permitted to start engines for self-taxi out when there are no aircraft operating on taxiway N2 corresponding to each stand (due to jet blast during departure).
 - + When an aircraft at stand 18 starts engines for departure, other aircraft are not permitted to taxi into taxiway N1 from taxiway A (due to jet blast during departure).
 - + Aircraft at stand 19 is only permitted to self-taxi to taxiway N3 when there are no aircraft taxiing on TWY A3.
 - + When an aircraft taxiing from TWY A3 into taxiway N2, aircraft taxiing from taxiway A to TWY A3 shall hold short, and aircraft are not permitted to taxi from taxiway A into taxiway N1.
 - + When an aircraft taxiing from TWY A3 into taxiway N2, personnel and vehicles shall hold short and observe before the holding line on service roads CV7, CV9, CV10, and are not permitted to operate on service road CV8. In the case of aircraft from TWY A3 into taxiway N2 to stand 18, personnel and vehicles shall not hold short on service road CV7.
 - + Aircraft at stands 16, 17, 18, 19 are only permitted to self-taxi to taxiway N3 when there are no personnel or ground equipment at the adjacent stand on the right side.
 - + Personnel and equipment operating within apron 1C should pay attention to observe and keep a safe distance from aircraft operating on apron in accordance with regulations.

2.2.2 Phương án vận hành tàu bay từ đường cất hạ cánh, đường lăn vào sân đỗ và ngược lại

2.2.2 Aircraft operating procedures from RWY, TWYs into apron and vice versa

Vị trí đỗ tàu bay Aircraft stand	Phương thức vận hành tàu bay Aircraft operational procedures
3	- Phương thức hạ cánh: Đường CHC 10R/28L → Đường lăn S2/S4/S5 (Chỉ áp dụng đối với tàu bay ATR72 và tương đương trở xuống)/S6/S8 → Đường lăn song song S → Đường lăn A2/A3 → Vệt lăn A → Vệt lăn vào vị trí đỗ 3 → Vị trí đỗ 3. - Phương thức cất cánh: Vị trí đỗ 3 → Vệt lăn A → Đường lăn A2/A3 → Đường lăn song song S → Đường lăn S2/S8 → Đường CHC 10R/28L. - Arrival procedure: RWY 10R/28L → TWY S2/S4/S5 (Only used for aircraft up to ATR72 and equivalent)/S6/S8 → Parallel TWY S → TWY A2/A3 → Taxilane A → Taxilane into stand 3 → Stand 3. - Departure procedure: Stand 3 → Taxilane A → TWY A2/A3 → Parallel TWY S → TWY S2/S8 → RWY 10R/28L.
4	- Phương thức hạ cánh: Đường CHC 10R/28L → Đường lăn S2/S4/S5 (Chỉ áp dụng đối với tàu bay ATR72 và tương đương trở xuống)/S6/S8 → Đường lăn song song S → Đường lăn A2/A3 → Vệt lăn A → Vệt lăn vào vị trí đỗ 4 → Vị trí đỗ 4. - Phương thức cất cánh: Vị trí đỗ 4 → Vệt lăn A → Đường lăn A2/A3 → Đường lăn song song S → Đường lăn S2/S8 → Đường CHC 10R/28L. - Arrival procedure: RWY 10R/28L → TWY S2/S4/S5 (Only used for aircraft up to ATR72 and equivalent)/S6/S8 → Parallel TWY S → TWY A2/A3 → Taxilane A → Taxilane into stand 4 → Stand 4. - Departure procedure: Stand 4 → Taxilane A → TWY A2/A3 → Parallel TWY S → TWY S2/S8 → RWY 10R/28L.
4A	- Phương thức hạ cánh: Đường CHC 10R/28L → Đường lăn S2/S4/S5 (Chỉ áp dụng đối với tàu bay ATR72 và tương đương trở xuống)/S6/S8 → Đường lăn song song S → Đường lăn A2/A3 → Vệt lăn A → Vệt lăn vào vị trí đỗ 4A → Vị trí đỗ 4A. - Phương thức cất cánh: + Vị trí đỗ 4A → Vệt lăn A → Đường lăn A2/A3 → Đường lăn song song S → Đường lăn S2/S8 → Đường CHC 10R/28L, hoặc + Tàu bay tự lăn từ vị trí đỗ 4A theo vệt lăn ra vị trí đỗ 3 → Vệt lăn A → Đường lăn A2/A3 → Đường lăn song song S → Đường lăn S2/S8 → Đường CHC 10R/28L. - Arrival procedure: RWY 10R/28L → TWY S2/S4/S5 (Only used for aircraft up to ATR72 and equivalent)/S6/S8 → Parallel TWY S → TWY A2/A3 → Taxilane A → Taxilane into stand 4A → Stand 4A. - Departure procedures: + Stand 4A → Taxilane A → TWY A2/A3 → Parallel TWY S → TWY S2/S8 → RWY 10R/28L, or + Aircraft self-taxi from stand 4A via taxilane to stand 3 → Taxilane A → TWY A2/A3 → Parallel TWY S → TWY S2/S8 → RWY 10R/28L.
5	- Phương thức hạ cánh: Đường CHC 10R/28L → Đường lăn S2/S4/S5 (Chỉ áp dụng đối với tàu bay ATR72 và tương đương trở xuống)/S6/S8 → Đường lăn song song S → Đường lăn A2/A3 → Vệt lăn A → Vệt lăn vào vị trí đỗ 5 → Vị trí đỗ 5. - Phương thức cất cánh: Vị trí đỗ 5 → Vệt lăn A → Đường lăn A2/A3 → Đường lăn song song S → Đường lăn S2/S8 → Đường CHC 10R/28L. - Arrival procedure: RWY 10R/28L → TWY S2/S4/S5 (Only used for aircraft up to ATR72 and equivalent)/S6/S8 → Parallel TWY S → TWY A2/A3 → Taxilane A → Taxilane into stand 5 → Stand 5. - Departure procedure: Stand 5 → Taxilane A → TWY A2/A3 → Parallel TWY S → TWY S2/S8 → RWY 10R/28L.
5A	- Phương thức hạ cánh: Đường CHC 10R/28L → Đường lăn S2/S4/S5 (Chỉ áp dụng đối với tàu bay ATR72 và tương đương trở xuống)/S6/S8 → Đường lăn song song S → Đường lăn A2/A3 → Vệt lăn A → Vệt lăn vào vị trí đỗ 5A → Vị trí đỗ 5A. - Phương thức cất cánh: + Vị trí đỗ 5A → Vệt lăn A → Đường lăn A2/A3 → Đường lăn song song S → Đường lăn S2/S8 → Đường CHC 10R/28L, hoặc + Tàu bay tự lăn từ vị trí đỗ 5A theo vệt lăn ra vị trí đỗ 3 → Vệt lăn A → Đường lăn A2/A3 → Đường lăn song song S → Đường lăn S2/S8 → Đường CHC 10R/28L. - Arrival procedure: RWY 10R/28L → TWY S2/S4/S5 (Only used for aircraft up to ATR72 and equivalent)/S6/S8 → Parallel TWY S → TWY A2/A3 → Taxilane A → Taxilane into stand 5A → Stand 5A. - Departure procedures: + Stand 5A → Taxilane A → TWY A2/A3 → Parallel TWY S → TWY S2/S8 → RWY 10R/28L, or + Aircraft self-taxi from stand 5A via taxilane to stand 3 → Taxilane A → TWY A2/A3 → Parallel TWY S → TWY S2/S8 → RWY 10R/28L.

<i>Vị trí đỗ tàu bay Aircraft stand</i>	<i>Phương thức vận hành tàu bay Aircraft operational procedures</i>
5B	- Phương thức hạ cánh: Đường CHC 10R/28L → Đường lăn S2/S4/S5 (Chỉ áp dụng đối với tàu bay ATR72 và tương đương trở xuống)/S6/S8 → Đường lăn song song S → Đường lăn A2/A3 → Vệt lăn A → Vệt lăn vào vị trí đỗ 5B → Vị trí đỗ 5B. - Phương thức cất cánh: Vị trí đỗ 5B → Vệt lăn A → Đường lăn A2/A3 → Đường lăn song song S → Đường lăn S2/S8 → Đường CHC 10R/28L. - Arrival procedure: RWY 10R/28L → TWY S2/S4/S5 (Only used for aircraft up to ATR72 and equivalent)/S6/S8 → Parallel TWY S → TWY A2/A3 → Taxilane A → Taxilane into stand 5B → Stand 5B. - Departure procedure: Stand 5B → Taxilane A → TWY A2/A3 → Parallel TWY S → TWY S2/S8 → RWY 10R/28L.
6	- Phương thức hạ cánh: Đường CHC 10R/28L → Đường lăn S2/S4/S5 (Chỉ áp dụng đối với tàu bay ATR72 và tương đương trở xuống)/S6/S8 → Đường lăn song song S → Đường lăn A2/A3 → Vệt lăn A → Vệt lăn vào vị trí đỗ 6 → Vị trí đỗ 6. - Phương thức cất cánh: Vị trí đỗ 6 → Vệt lăn A → Đường lăn A2/A3 → Đường lăn song song S → Đường lăn S2/S8 → Đường CHC 10R/28L. - Arrival procedure: RWY 10R/28L → TWY S2/S4/S5 (Only used for aircraft up to ATR72 and equivalent)/S6/S8 → Parallel TWY S → TWY A2/A3 → Taxilane A → Taxilane into stand 6 → Stand 6. - Departure procedure: Stand 6 → Taxilane A → TWY A2/A3 → Parallel TWY S → TWY S2/S8 → RWY 10R/28L.
6A	- Phương thức hạ cánh: Đường CHC 10R/28L → Đường lăn S2/S4/S5 (Chỉ áp dụng đối với tàu bay ATR72 và tương đương trở xuống)/S6/S8 → Đường lăn song song S → Đường lăn A2/A3 → Vệt lăn A → Vệt lăn vào vị trí đỗ 6A → Vị trí đỗ 6A. - Phương thức cất cánh: + Vị trí đỗ 6A → Vệt lăn A → Đường lăn A2/A3 → Đường lăn song song S → Đường lăn S2/S8 → Đường CHC 10R/28L, hoặc + Tàu bay tự lăn từ vị trí đỗ 6A theo vệt lăn ra vị trí đỗ 3 → Vệt lăn A → Đường lăn A2/A3 → Đường lăn song song S → Đường lăn S2/S8 → Đường CHC 10R/28L. - Arrival procedure: RWY 10R/28L → TWY S2/S4/S5 (Only used for aircraft up to ATR72 and equivalent)/S6/S8 → Parallel TWY S → TWY A2/A3 → Taxilane A → Taxilane into stand 6A → Stand 6A. - Departure procedures: + Stand 6A → Taxilane A → TWY A2/A3 → Parallel TWY S → TWY S2/S8 → RWY 10R/28L, or + Aircraft self-taxi from stand 6A via taxilane to stand 3 → Taxilane A → TWY A2/A3 → Parallel TWY S → TWY S2/S8 → RWY 10R/28L.
7	- Phương thức hạ cánh: Đường CHC 10R/28L → Đường lăn S2/S4/S5 (Chỉ áp dụng đối với tàu bay ATR72 và tương đương trở xuống)/S6/S8 → Đường lăn song song S → Đường lăn A2/A3 → Vệt lăn A → Vệt lăn vào vị trí đỗ 7 → Vị trí đỗ 7. - Phương thức cất cánh: Vị trí đỗ 7 → Vệt lăn A → Đường lăn A2/A3 → Đường lăn song song S → Đường lăn S2/S8 → Đường CHC 10R/28L. - Arrival procedure: RWY 10R/28L → TWY S2/S4/S5 (Only used for aircraft up to ATR72 and equivalent)/S6/S8 → Parallel TWY S → TWY A2/A3 → Taxilane A → Taxilane into stand 7 → Stand 7. - Departure procedure: Stand 7 → Taxilane A → TWY A2/A3 → Parallel TWY S → TWY S2/S8 → RWY 10R/28L.
8	- Phương thức hạ cánh: Đường CHC 10R/28L → Đường lăn S2/S4/S5 (Chỉ áp dụng đối với tàu bay ATR72 và tương đương trở xuống)/S6/S8 → Đường lăn song song S → Đường lăn A2/A3 → Vệt lăn A → Vệt lăn vào vị trí đỗ 8 → Vị trí đỗ 8. - Phương thức cất cánh: Vị trí đỗ 8 → Vệt lăn A → Đường lăn A2/A3 → Đường lăn song song S → Đường lăn S2/S8 → Đường CHC 10R/28L. - Arrival procedure: RWY 10R/28L → TWY S2/S4/S5 (Only used for aircraft up to ATR72 and equivalent)/S6/S8 → Parallel TWY S → TWY A2/A3 → Taxilane A → Taxilane into stand 8 → Stand 8. - Departure procedure: Stand 8 → Taxilane A → TWY A2/A3 → Parallel TWY S → TWY S2/S8 → RWY 10R/28L.
9	- Phương thức hạ cánh: Đường CHC 10R/28L → Đường lăn S2/S4/S5 (Chỉ áp dụng đối với tàu bay ATR72 và tương đương trở xuống)/S6/S8 → Đường lăn song song S → Đường lăn A2/A3 → Vệt lăn A → Vệt lăn vào vị trí đỗ 9 → Vị trí đỗ 9. - Phương thức cất cánh: Vị trí đỗ 9 → Vệt lăn A → Đường lăn A2/A3 → Đường lăn song song S → Đường lăn S2/S8 → Đường CHC 10R/28L. - Arrival procedure: RWY 10R/28L → TWY S2/S4/S5 (Only used for aircraft up to ATR72 and equivalent)/S6/S8 → Parallel TWY S → TWY A2/A3 → Taxilane A → Taxilane into stand 9 → Stand 9. - Departure procedure: Stand 9 → Taxilane A → TWY A2/A3 → Parallel TWY S → TWY S2/S8 → RWY 10R/28L.

<i>Vị trí đỗ tàu bay</i> <i>Aircraft stand</i>	<i>Phương thức vận hành tàu bay</i> <i>Aircraft operational procedures</i>
10	- Phương thức hạ cánh: Đường CHC 10R/28L → Đường lăn S2/S4/S5 (Chỉ áp dụng đối với tàu bay ATR72 và tương đương trở xuống)/S6/S8 → Đường lăn song song S → Đường lăn A2/A3 → Vệt lăn A → Vệt lăn vào vị trí đỗ 10 → Vị trí đỗ 10. - Phương thức cất cánh: Vị trí đỗ 10 → Vệt lăn A → Đường lăn A2/A3 → Đường lăn song song S → Đường lăn S2/S8 → Đường CHC 10R/28L. - Arrival procedure: RWY 10R/28L → TWY S2/S4/S5 (Only used for aircraft up to ATR72 and equivalent)/S6/S8 → Parallel TWY S → TWY A2/A3 → Taxilane A → Taxilane into stand 10 → Stand 10. - Departure procedure: Stand 10 → Taxilane A → TWY A2/A3 → Parallel TWY S → TWY S2/S8 → RWY 10R/28L.
11	- Phương thức hạ cánh: Đường CHC 10R/28L → Đường lăn S2/S4/S5 (Chỉ áp dụng đối với tàu bay ATR72 và tương đương trở xuống)/S6/S8 → Đường lăn song song S → Đường lăn A2/A3 → Vệt lăn A → Vệt lăn vào vị trí đỗ 11 → Vị trí đỗ 11. - Phương thức cất cánh: Vị trí đỗ 11 → Vệt lăn A → Đường lăn A2/A3 → Đường lăn song song S → Đường lăn S2/S8 → Đường CHC 10R/28L. - Arrival procedure: RWY 10R/28L → TWY S2/S4/S5 (Only used for aircraft up to ATR72 and equivalent)/S6/S8 → Parallel TWY S → TWY A2/A3 → Taxilane A → Taxilane into stand 11 → Stand 11. - Departure procedure: Stand 11 → Taxilane A → TWY A2/A3 → Parallel TWY S → TWY S2/S8 → RWY 10R/28L.
12	- Phương thức hạ cánh: Đường CHC 10R/28L → Đường lăn S2/S4/S5 (Chỉ áp dụng đối với tàu bay ATR72 và tương đương trở xuống)/S6/S8 → Đường lăn song song S → Đường lăn A2/A3 → Vệt lăn A → Vệt lăn vào vị trí đỗ 12 → Vị trí đỗ 12. - Phương thức cất cánh: Vị trí đỗ 12 → Vệt lăn A → Đường lăn A2/A3 → Đường lăn song song S → Đường lăn S2/S8 → Đường CHC 10R/28L. - Arrival procedure: RWY 10R/28L → TWY S2/S4/S5 (Only used for aircraft up to ATR72 and equivalent)/S6/S8 → Parallel TWY S → TWY A2/A3 → Taxilane A → Taxilane into stand 12 → Stand 12. - Departure procedure: Stand 12 → Taxilane A → TWY A2/A3 → Parallel TWY S → TWY S2/S8 → RWY 10R/28L.
13	- Phương thức hạ cánh: Đường CHC 10R/28L → Đường lăn S2/S4/S5 (Chỉ áp dụng đối với tàu bay ATR72 và tương đương trở xuống)/S6/S8 → Đường lăn song song S → Đường lăn A2/A3 → Vệt lăn A → Vệt lăn vào vị trí đỗ 13 → Vị trí đỗ 13. - Phương thức cất cánh: Vị trí đỗ 13 → Vệt lăn A → Đường lăn A2/A3 → Đường lăn song song S → Đường lăn S2/S8 → Đường CHC 10R/28L. - Arrival procedure: RWY 10R/28L → TWY S2/S4/S5 (Only used for aircraft up to ATR72 and equivalent)/S6/S8 → Parallel TWY S → TWY A2/A3 → Taxilane A → Taxilane into stand 13 → Stand 13. - Departure procedure: Stand 13 → Taxilane A → TWY A2/A3 → Parallel TWY S → TWY S2/S8 → RWY 10R/28L.
13A	- Phương thức hạ cánh: Đường CHC 10R/28L → Đường lăn S2/S4/S5 (Chỉ áp dụng đối với tàu bay ATR72 và tương đương trở xuống)/S6/S8 → Đường lăn song song S → Đường lăn A2/A3 → Vệt lăn A → Vệt lăn vào vị trí đỗ 13A → Vị trí đỗ 13A. - Phương thức cất cánh: Vị trí đỗ 13A → Vệt lăn A → Đường lăn A2/A3 → Đường lăn song song S → Đường lăn S2/S8 → Đường CHC 10R/28L. - Arrival procedure: RWY 10R/28L → TWY S2/S4/S5 (Only used for aircraft up to ATR72 and equivalent)/S6/S8 → Parallel TWY S → TWY A2/A3 → Taxilane A → Taxilane into stand 13A → Stand 13A. - Departure procedure: Stand 13A → Taxilane A → TWY A2/A3 → Parallel TWY S → TWY S2/S8 → RWY 10R/28L.
14	- Phương thức hạ cánh: Đường CHC 10R/28L → Đường lăn S2/S4/S5 (Chỉ áp dụng đối với tàu bay ATR72 và tương đương trở xuống)/S6/S8 → Đường lăn song song S → Đường lăn A2/A3 → Vệt lăn A → Vệt lăn vào vị trí đỗ 14 → Vị trí đỗ 14. - Phương thức cất cánh: Vị trí đỗ 14 → Vệt lăn A → Đường lăn A2/A3 → Đường lăn song song S → Đường lăn S2/S8 → Đường CHC 10R/28L. - Arrival procedure: RWY 10R/28L → TWY S2/S4/S5 (Only used for aircraft up to ATR72 and equivalent)/S6/S8 → Parallel TWY S → TWY A2/A3 → Taxilane A → Taxilane into stand 14 → Stand 14. - Departure procedure: Stand 14 → Taxilane A → TWY A2/A3 → Parallel TWY S → TWY S2/S8 → RWY 10R/28L.

<i>Vị trí đỗ tàu bay</i> <i>Aircraft stand</i>	<i>Phương thức vận hành tàu bay</i> <i>Aircraft operational procedures</i>
15	- Phương thức hạ cánh: Đường CHC 10R/28L → Đường lăn S2/S4/S5 (Chỉ áp dụng đối với tàu bay ATR72 và tương đương trở xuống)/S6/S8 → Đường lăn song song S: + → Đường lăn A3 → Vệt lăn N2 → Vệt lăn vào vị trí đỗ 15 → Vị trí đỗ 15, hoặc + → Đường lăn A2 → Vệt lăn A → Vệt lăn N1 → Vệt lăn N2 → Vệt lăn vào vị trí đỗ 15 → Vị trí đỗ 15. - Phương thức cất cánh: Vị trí đỗ 15 → Vệt lăn N3 → Đường lăn A3 → Đường lăn song song S → Đường lăn S2/S8 → Đường CHC 10R/28L. - Arrival procedures: RWY 10R/28L → TWY S2/S4/S5 (Only used for aircraft up to ATR72 and equivalent)/S6/S8 → Parallel TWY S: + → TWY A3 → Taxilane N2 → Taxilane into stand 15 → Stand 15, or + → TWY A2 → Taxilane A → Taxilane N1 → Taxilane N2 → Taxilane into stand 15 → Stand 15. - Departure procedure: Stand 15 → Taxilane N3 → TWY A3 → Parallel TWY S → TWY S2/S8 → RWY 10R/28L.
16	- Phương thức hạ cánh: Đường CHC 10R/28L → Đường lăn S2/S4/S5 (Chỉ áp dụng đối với tàu bay ATR72 và tương đương trở xuống)/S6/S8 → Đường lăn song song S: + → Đường lăn A3 → Vệt lăn N2 → Vệt lăn vào vị trí đỗ 16 → Vị trí đỗ 16, hoặc + → Đường lăn A2 → Vệt lăn A → Vệt lăn N1 → Vệt lăn N2 → Vệt lăn vào vị trí đỗ 16 → Vị trí đỗ 16. - Phương thức cất cánh: Vị trí đỗ 16 → Vệt lăn N3 → Đường lăn A3 → Đường lăn song song S → Đường lăn S2/S8 → Đường CHC 10R/28L. - Arrival procedures: RWY 10R/28L → TWY S2/S4/S5 (Only used for aircraft up to ATR72 and equivalent)/S6/S8 → Parallel TWY S: + → TWY A3 → Taxilane N2 → Taxilane into stand 16 → Stand 16, or + → TWY A2 → Taxilane A → Taxilane N1 → Taxilane N2 → Taxilane into stand 16 → Stand 16. - Departure procedure: Stand 16 → Taxilane N3 → TWY A3 → Parallel TWY S → TWY S2/S8 → RWY 10R/28L.
17	- Phương thức hạ cánh: Đường CHC 10R/28L → Đường lăn S2/S4/S5 (Chỉ áp dụng đối với tàu bay ATR72 và tương đương trở xuống)/S6/S8 → Đường lăn song song S: + → Đường lăn A3 → Vệt lăn N2 → Vệt lăn vào vị trí đỗ 17 → Vị trí đỗ 17, hoặc + → Đường lăn A2 → Vệt lăn A → Vệt lăn N1 → Vệt lăn N2 → Vệt lăn vào vị trí đỗ 17 → Vị trí đỗ 17. - Phương thức cất cánh: Vị trí đỗ 17 → Vệt lăn N3 → Đường lăn A3 → Đường lăn song song S → Đường lăn S2/S8 → Đường CHC 10R/28L. - Arrival procedures: RWY 10R/28L → TWY S2/S4/S5 (Only used for aircraft up to ATR72 and equivalent)/S6/S8 → Parallel TWY S: + → TWY A3 → Taxilane N2 → Taxilane into stand 17 → Stand 17, or + → TWY A2 → Taxilane A → Taxilane N1 → Taxilane N2 → Taxilane into stand 17 → Stand 17. - Departure procedure: Stand 17 → Taxilane N3 → TWY A3 → Parallel TWY S → TWY S2/S8 → RWY 10R/28L.
18	- Phương thức hạ cánh: Đường CHC 10R/28L → Đường lăn S2/S4/S5 (Chỉ áp dụng đối với tàu bay ATR72 và tương đương trở xuống)/S6/S8 → Đường lăn song song S: + → Đường lăn A3 → Vệt lăn N2 → Vệt lăn vào vị trí đỗ 18 → Vị trí đỗ 18, hoặc + → Đường lăn A2 → Vệt lăn A → Vệt lăn N1 → Vệt lăn N2 → Vệt lăn vào vị trí đỗ 18 → Vị trí đỗ 18. - Phương thức cất cánh: Vị trí đỗ 18 → Vệt lăn N3 → Đường lăn A3 → Đường lăn song song S → Đường lăn S2/S8 → Đường CHC 10R/28L. - Arrival procedures: RWY 10R/28L → TWY S2/S4/S5 (Only used for aircraft up to ATR72 and equivalent)/S6/S8 → Parallel TWY S: + → TWY A3 → Taxilane N2 → Taxilane into stand 18 → Stand 18, or + → TWY A2 → Taxilane A → Taxilane N1 → Taxilane N2 → Taxilane into stand 18 → Stand 18. - Departure procedure: Stand 18 → Taxilane N3 → TWY A3 → Parallel TWY S → TWY S2/S8 → RWY 10R/28L.
19	- Phương thức hạ cánh: Đường CHC 10R/28L → Đường lăn S2/S4/S5 (Chỉ áp dụng đối với tàu bay ATR72 và tương đương trở xuống)/S6/S8 → Đường lăn song song S: + → Đường lăn A3 → Vệt lăn N2 → Vệt lăn vào vị trí đỗ 19 → Vị trí đỗ 19, hoặc + → Đường lăn A2 → Vệt lăn A → Vệt lăn N1 → Vệt lăn N2 → Vệt lăn vào vị trí đỗ 19 → Vị trí đỗ 19. - Phương thức cất cánh: Vị trí đỗ 19 → Vệt lăn N3 → Đường lăn A3 → Đường lăn song song S → Đường lăn S2/S8 → Đường CHC 10R/28L. - Arrival procedures: RWY 10R/28L → TWY S2/S4/S5 (Only used for aircraft up to ATR72 and equivalent)/S6/S8 → Parallel TWY S: + → TWY A3 → Taxilane N2 → Taxilane into stand 19 → Stand 19, or + → TWY A2 → Taxilane A → Taxilane N1 → Taxilane N2 → Taxilane into stand 19 → Stand 19. - Departure procedure: Stand 19 → Taxilane N3 → TWY A3 → Parallel TWY S → TWY S2/S8 → RWY 10R/28L.

2.3 Điều chỉnh các sơ đồ sau:

- a) Sơ đồ sân bay – ICAO: Từ 0000 ngày 15/09/2026
Chi tiết xem tại trang 14

2.3 Adjustment of the following charts:

- a) Aerodrome Chart – ICAO: From 0000 on 15 SEP 2026
See page 14 for details

- b) Sơ đồ sân đỗ, vị trí đỗ tàu bay – ICAO: Từ 0000 ngày 15/09/2026
Chi tiết xem tại trang 15
- c) Sơ đồ hướng dẫn di chuyển mặt đất – ICAO: Từ 0000 ngày 15/09/2026
Chi tiết xem tại trang 16

2.4 Các phương thức bay SID, STAR, IAP cho đường CHC 10R/28L và tiêu chuẩn khai thác tối thiểu

2.4.1 Các phương thức bay SID, STAR, IAP cho đường CHC 10R/28L

- a) Sơ đồ phương thức khởi hành tiêu chuẩn bằng thiết bị (SID) đường CHC 10L/R: NUMDI 3A, OSOTA 3A, TUNPO 3A, ADBOP 3A
Chi tiết xem tại trang 17
- b) Sơ đồ phương thức khởi hành tiêu chuẩn bằng thiết bị (SID) đường CHC 28L/R: NUMDI 3B, OSOTA 3B, TUNPO 3B, ADBOP 3B
Chi tiết xem tại trang 18
- c) Sơ đồ phương thức khởi hành tiêu chuẩn bằng thiết bị (SID) ICAO – RNP đường CHC 10L/R: NUMDI 3D, OSOTA 3D, RG 3D, ADBOP 3D
Chi tiết xem tại trang 19
- Sơ đồ phương thức khởi hành tiêu chuẩn bằng thiết bị (SID) – ICAO – RNP đường CHC 10L/R: NUMDI 3D, OSOTA 3D, RG 3D, ADBOP 3D (Bảng mã hóa phương thức 1)
 - Sơ đồ phương thức khởi hành tiêu chuẩn bằng thiết bị (SID) – ICAO – RNP đường CHC 10L/R: NUMDI 3D, OSOTA 3D, RG 3D, ADBOP 3D (Bảng mã hóa phương thức 2)
- Chi tiết xem tại trang 20, 21
- d) Sơ đồ phương thức khởi hành tiêu chuẩn bằng thiết bị (SID) ICAO – RNP đường CHC 28L/R: NUMDI 3E, OSOTA 3E, RG 3E, RG 3F, ADBOP 3E
Chi tiết xem tại trang 22
- Sơ đồ phương thức khởi hành tiêu chuẩn bằng thiết bị (SID) – ICAO – RNP đường CHC 28L/R: NUMDI 3E, OSOTA 3E, RG 3E, RG 3F, ADBOP 3E (Bảng mã hóa phương thức 1)
 - Sơ đồ phương thức khởi hành tiêu chuẩn bằng thiết bị (SID) – ICAO – RNP đường CHC 28L/R: NUMDI 3E, OSOTA 3E, RG 3E, RG 3F, ADBOP 3E (Bảng mã hóa phương thức 2)
 - Sơ đồ phương thức khởi hành tiêu chuẩn bằng thiết bị (SID) – ICAO – RNP RWY 28L/R: NUMDI 3E, OSOTA 3E, RG 3E, RG 3F, ADBOP 3E (Bảng mã hóa phương thức 3)
- Chi tiết xem tại các trang 23, 24, 25
- e) Sơ đồ phương thức đến tiêu chuẩn bằng thiết bị (STAR) đường CHC 10R/28L: OSOTA 1A, NUMDI 1A, TUNPO 1A, ADBOP 1A
Chi tiết xem tại trang 26
- f) Sơ đồ phương thức đến tiêu chuẩn bằng thiết bị (STAR) đường CHC 28L: TUNPO 1B, ADBOP 1B
Chi tiết xem tại trang 27
- g) Sơ đồ phương thức đến tiêu chuẩn bằng thiết bị (STAR) – ICAO – RNP đường CHC 10L/R: NUMDI 3F, OSOTA 3F, TUNPO 3F, ADBOP 3F
Chi tiết xem tại trang 28
- Sơ đồ phương thức đến tiêu chuẩn bằng thiết bị (STAR) – ICAO – RNP đường CHC 10L/R: NUMDI 3F, OSOTA 3F, TUNPO 3F, ADBOP 3F (Bảng mã hóa phương thức)
- Chi tiết xem tại trang 29

- b) Aircraft Parking/Docking Chart – ICAO: From 0000 on 15 SEP 2026
See page 15 for details
- c) Aerodrome Ground Movement Chart – ICAO: From 0000 on 15 SEP 2026
See page 16 for details

2.4 SID, STAR, and IAP flight procedures for RWY 10R/28L and AD Operating Minima

2.4.1 SID, STAR, and IAP flight procedures for RWY 10R/28L

- a) Standard Departure Chart – Instrument (SID) – ICAO – RWY 10L/R: NUMDI 3A, OSOTA 3A, TUNPO 3A, ADBOP 3A
See page 17 for details
- b) Standard Departure Chart – Instrument (SID) – ICAO – RWY 28L/R: NUMDI 3B, OSOTA 3B, TUNPO 3B, ADBOP 3B
See page 18 for details
- c) Standard Departure Chart – Instrument (SID) – ICAO – RNP RWY 10L/R: NUMDI 3D, OSOTA 3D, RG 3D, ADBOP 3D
See page 19 for details
- Standard Departure Chart – Instrument (SID) – ICAO – RNP RWY 10L/R: NUMDI 3D, OSOTA 3D, RG 3D, ADBOP 3D (Tabular description 1)
 - Standard Departure Chart – Instrument (SID) – ICAO – RNP RWY 10L/R: NUMDI 3D, OSOTA 3D, RG 3D, ADBOP 3D (Tabular description 2)
- See page 20, 21 for details
- d) Standard Departure Chart – Instrument (SID) – ICAO – RNP RWY 28L/R: NUMDI 3E, OSOTA 3E, RG 3E, RG 3F, ADBOP 3E
See page 22 for details
- Standard Departure Chart – Instrument (SID) – ICAO – RNP RWY 28L/R: NUMDI 3E, OSOTA 3E, RG 3E, RG 3F, ADBOP 3E (Tabular description 1)
 - Standard Departure Chart – Instrument (SID) – ICAO – RNP RWY 28L/R: NUMDI 3E, OSOTA 3E, RG 3E, RG 3F, ADBOP 3E (Tabular description 2)
 - Standard Departure Chart – Instrument (SID) – ICAO – RNP RWY 28L/R: NUMDI 3E, OSOTA 3E, RG 3E, RG 3F, ADBOP 3E (Tabular description 3)
- See page 23, 24, 25 for details
- e) Standard Arrival Chart – Instrument (STAR) – ICAO – RWY 10R/28L: OSOTA 1A, NUMDI 1A, TUNPO 1A, ADBOP 1A
See page 26 for details
- f) Standard Arrival Chart – Instrument (STAR) – ICAO – RWY 28L: TUNPO 1B, ADBOP 1B
See page 27 for details
- g) Standard Arrival Chart – Instrument (STAR) – ICAO – RNP RWY 10L/R: NUMDI 3F, OSOTA 3F, TUNPO 3F, ADBOP 3F
See page 28 for details
- Standard Arrival Chart – Instrument (STAR) – ICAO – RNP RWY 10L/R: NUMDI 3F, OSOTA 3F, TUNPO 3F, ADBOP 3F (Tabular description)
- See page 29 for details

- h) Sơ đồ phương thức đến tiêu chuẩn bằng thiết bị (STAR) – ICAO – RNP đường CHC 28L/R: NUMDI 3G, OSOTA 3G, TUNPO 3G, ADBOP 3G

Chi tiết xem tại trang 30

- Sơ đồ phương thức đến tiêu chuẩn bằng thiết bị (STAR) ICAO – RNP đường CHC 28L/R: NUMDI 3G, OSOTA 3G, TUNPO 3G, ADBOP 3G (Bảng mã hóa phương thức)

Chi tiết xem tại trang 31

- i) Sơ đồ phương thức tiếp cận bằng thiết bị – ICAO: VOR Đường CHC 10R

Chi tiết xem tại trang 32

- j) Sơ đồ phương thức tiếp cận bằng thiết bị – ICAO: VOR Đường CHC 28L

Chi tiết xem tại trang 33

- k) Sơ đồ phương thức tiếp cận bằng thiết bị – ICAO: RNP Z đường CHC 10R

Chi tiết xem tại trang 34

- Sơ đồ phương thức tiếp cận bằng thiết bị – ICAO: RNP Z đường CHC 10R (Bảng mã hóa phương thức)

Chi tiết xem tại trang 35

- l) Sơ đồ phương thức tiếp cận bằng thiết bị – ICAO: RNP Z đường CHC 28L

Chi tiết xem tại trang 36

- Sơ đồ phương thức tiếp cận bằng thiết bị – ICAO: RNP Z đường CHC 28L (Bảng mã hóa phương thức)

Chi tiết xem tại trang 37

2.4.2 Tiêu chuẩn khai thác tối thiểu

Chi tiết xem tại trang 38.

3 HIỆU LỰC

Tập bổ sung AIP này có hiệu lực từ 0000 ngày 15/9/2026.

4 HỦY BỎ

Tập bổ sung AIP này sẽ huỷ bỏ:

- AIP SUP 18/26, AIP SUP 31/26, AIRAC AIP SUP 45/26, AIRAC AIP SUP 47/26, AIP SUP 48/26.
- Các NOTAM A2862/26, A2863/26, A2864/26, A2896/26, A3000/26.

Bất kỳ thay đổi nào liên quan đến tập bổ sung AIP này sẽ được thông báo bằng NOTAM.

- HẾT -

- h) Standard Arrival Chart – Instrument (STAR) – ICAO – RNP RWY 28L/R: NUMDI 3G, OSOTA 3G, TUNPO 3G, ADBOP 3G

See page 30 for details

- Standard Arrival Chart – Instrument (STAR) – ICAO – RNP RWY 28L/R: NUMDI 3G, OSOTA 3G, TUNPO 3G, ADBOP 3G (Tabular description)

See page 31 for details

- i) Instrument Approach Chart – ICAO: VOR RWY 10R

See page 32 for details

- j) Instrument Approach Chart – ICAO: VOR RWY 28L

See page 33 for details

- k) Instrument Approach Chart – ICAO: RNP Z RWY 10R

See page 34 for details

- Instrument Approach Chart – ICAO: RNP Z RWY 10R (Tabular description)

See page 35 for details

- l) Instrument Approach Chart – ICAO: RNP Z RWY 28L

See page 36 for details

- Instrument Approach Chart – ICAO: RNP Z RWY 28L (Tabular description)

See page 37 for details

2.4.2 AD Operating Minima

See page 38 for details.

3 EFFECTIVE

This AIP Supplement shall become effective from 0000 on 15 SEP 2026.

4 CANCELLATION

This AIP Supplement shall supersede:

- AIP SUP 18/26, AIP SUP 31/26, AIRAC AIP SUP 45/26, AIRAC AIP SUP 47/26, AIP SUP 48/26.
- NOTAMs A2862/26, A2863/26, A2864/26, A2896/26, A3000/26.

Any change relating to this AIP Supplement shall be notified by NOTAM.

- END -

**AERODROME CHART – ICAO
FROM 0000 ON 15 SEP 2026**

10°10'11"N
103°59'35"E

AD ELEV
8M

TWR: 118.6 PRI
118.725 SRY
GROUND : 121.925 PRI
121.625 SRY
121.5 EMERG

AN GIANG/PHU QUOC INTL (VVPQ)

RWY	DIRECTION (TRUE)	THR WGS-84	BEARING STRENGTH
10R	096°	10°10'16"N – 103°58'46"E	PCR 680/F/C/X/U
28L	276°	10°10'07"N – 104°00'24"E	

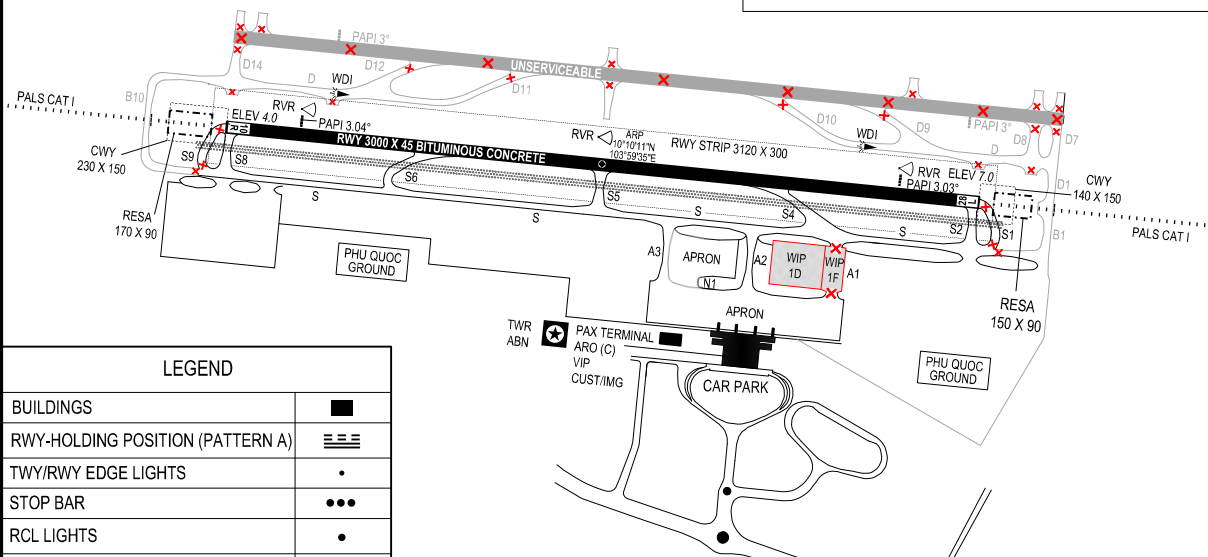
* TWYS, TXLS WIDTH:
- S, N3: 23M
- S1, S2, S4, S5, S6, S8, S9, A, A1, A2, A3: 25M
- N1, N2: 15M

* APRON BEARING STRENGTH:
- STANDS 7, 8, 9, 10, 11: PCR 660/R/B/W/U, CEMENT CONCRETE
- STANDS 3, 4, 4A, 5, 5A, 5B, 6, 6A, 12, 13, 13A, 14: PCR 850/R/B/X/U, CEMENT CONCRETE
- STANDS 15, 16, 17, 18, 19: PCR 960/R/A/W/T, CEMENT CONCRETE
TWY EDGE LIGHTS ON ALL TWYS
APRON HAS EDGE LIGHTS

ELEVATIONS AND DIMENSIONS IN METRES
BEARINGS ARE MAGNETIC

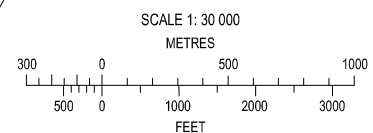
NOTES:

- TEMPORARILY CLOSED AREAS:
- TWY A1; STANDS 2, 3A; TWY EDGE LIGHTS, SIGNBOARD ON TWY A1.
- ILS/LOC, ILS/GP-DME RWY 10R, 28L.
- TWYS S1, S9.
- CONTINUE ADJUSTMENT OF CWY, RESA DIMENSIONS OF RWY 10R/28L:
- CWY DIMENSIONS OF RWY 28L: 230 X 150 (M)
- RESA DIMENSIONS OF RWY 28L: 170 X 90 (M)
- RESA DIMENSIONS OF RWY 10R: 150 X 90 (M)
- VOR AND RNP APCH PROCEDURES FOR RWY 10R AND RWY 28L SHALL BE USED DURING THE PERIOD WHEN ILS/DME SYSTEM RWY 10R AND RWY 28L ARE UNSERVICEABLE.
- CONTINUED CONSTRUCTION AREAS AND ADJUSTED (HAVE BEEN PUBLISHED IN AIP SUP 31/26): REFER TO TEXTUAL FOR DETAILS.
- PHU QUOC AIRPORT SHALL ARRANGE FOLLOW-ME CAR (FREE OF CHARGE) FOR ACFT TAXIING OUT/INTO STANDS FROM 0000 ON 15 SEP 2026.

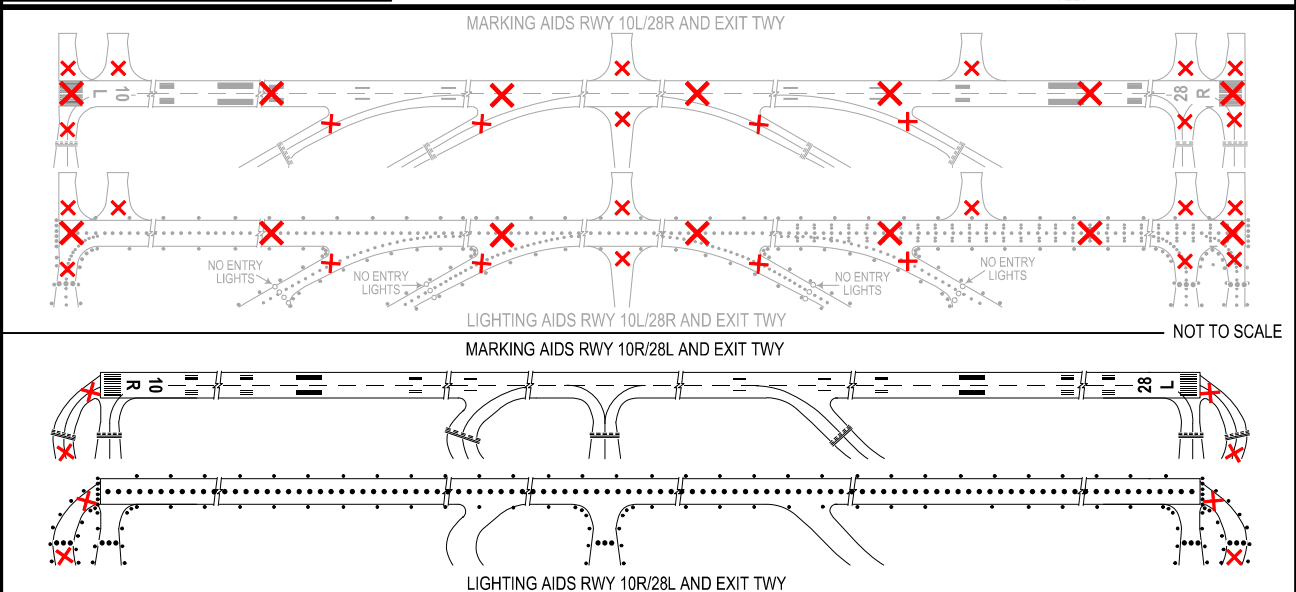


LEGEND	
BUILDINGS	■
RWY-HOLDING POSITION (PATTERN A)	≡≡≡
TWY/RWY EDGE LIGHTS	•
STOP BAR	•••
RCL LIGHTS	•
ATC SERVICE BOUNDARY (GND)	~~~~~
ARP	⊕
CONSTRUCTION AREA	■
LIGHTING AIDS THR RWY 10L/28R	
10L	28R

* TWYS, TXLS BEARING STRENGTH:
- A1, A3, S4, S6: PCR 850/R/B/X/U, CEMENT CONCRETE.
- A2: PCR 680/F/C/X/U, BITUMINOUS CONCRETE.
- S5: PCR 680/F/C/X/U, BITUMINOUS CONCRETE.
- S : PCR 820/R/A/W/T, PCR 700/F/A/W/T, CEMENT CONCRETE / BITUMINOUS CONCRETE
- S1: PCR 680/F/C/X/U, PCR 660/R/B/W/U, BITUMINOUS CONCRETE / CEMENT CONCRETE.
- S2: PCR 680/F/C/X/U, PCR 660/R/B/W/U, BITUMINOUS CONCRETE / CEMENT CONCRETE.
- S8 : PCR 680/F/C/X/U, PCR 660/R/B/W/U, BITUMINOUS CONCRETE / CEMENT CONCRETE.
- S9: PCR 680/F/C/X/U, PCR 660/R/B/W/U, BITUMINOUS CONCRETE / CEMENT CONCRETE.
- N1, N2, N3: PCR 960/R/A/W/T, CEMENT CONCRETE.
- A: PCR 850/R/B/X/U, CEMENT CONCRETE.



CHANGE: ADJUSTMENT OF THE EXISTING RWY DESIGNATION FROM 10/28 TO 10R/28L.



AIRCRAFT PARKING/
DOCKING CHART – ICAO
FROM 0000 ON 15 SEP 2026

APRON ELEV
10 M

TWR: 118.6 PRI
118.725 SRY
GROUND : 121.925 PRI
121.625 SRY
121.5 EMERG

AN GIANG/PHU QUOC INTL (VVPQ)

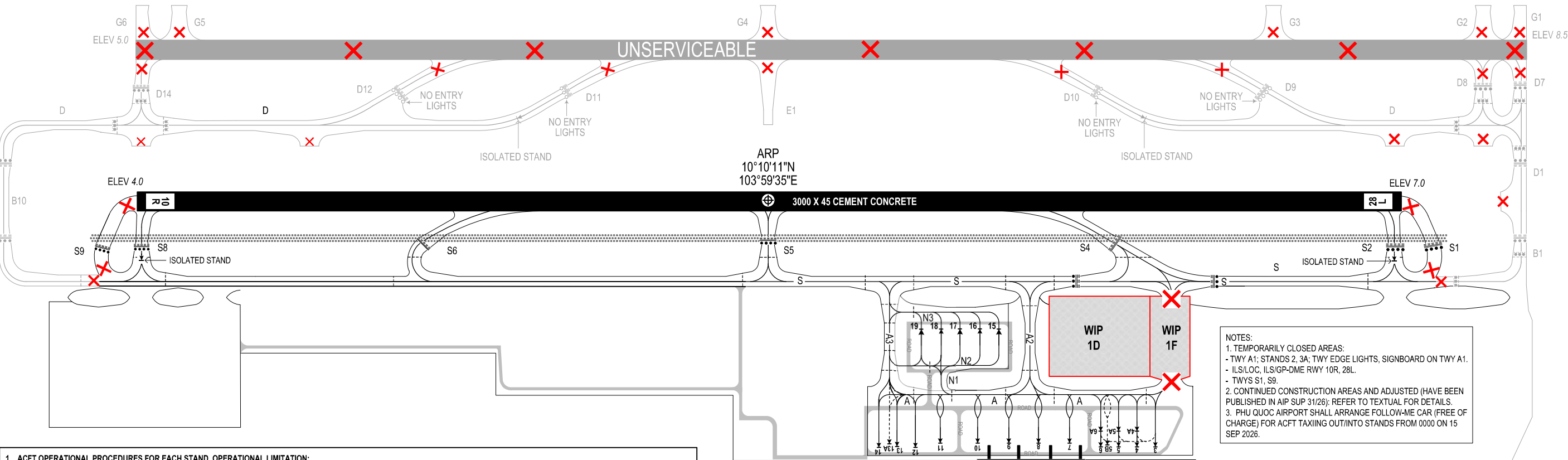
* TWYS, TXLS WIDTH:
- S, N3: 23M
- S1, S2, S4, S5, S6, S8, S9, A, A1, A2, A3: 25M
- N1, N2: 15M

* TWYS, TXLS BEARING STRENGTH:
- A1, A3, S4, S6: PCR 850/R/B/X/U, CEMENT CONCRETE.
- A2: PCR 680/F/C/X/U, BITUMINOUS CONCRETE.
- S5: PCR 680/F/C/X/U, BITUMINOUS CONCRETE.
- S : PCR 820/R/A/W/T, PCR 700/F/A/W/T, CEMENT CONCRETE / BITUMINOUS CONCRETE.
- S1: PCR 680/F/C/X/U, PCR 660/R/B/W/U, BITUMINOUS CONCRETE / CEMENT CONCRETE.
- S2: PCR 680/F/C/X/U, PCR 660/R/B/W/U, BITUMINOUS CONCRETE / CEMENT CONCRETE.
- S8 : PCR 680/F/C/X/U, PCR 660/R/B/W/U, BITUMINOUS CONCRETE / CEMENT CONCRETE.
- S9: PCR 680/F/C/X/U, PCR 660/R/B/W/U, BITUMINOUS CONCRETE / CEMENT CONCRETE.
- N1, N2, N3: PCR 960/R/A/W/T, CEMENT CONCRETE.
- A: PCR 850/R/B/X/U; CEMENT CONCRETE.

* APRON BEARING STRENGTH:
- STANDS 7, 8, 9, 10, 11: PCR 660/R/B/W/U, CEMENT CONCRETE
- STANDS 3, 4, 4A, 5, 5A, 5B, 6, 6A, 12, 13, 13A, 14: PCR 850/R/B/X/U, CEMENT CONCRETE
- STANDS 15, 16, 17, 18, 19: PCR 960/R/A/W/T, CEMENT CONCRETE
TWY EDGE LIGHTS ON ALL TWYS
APRON HAS EDGE LIGHTS

ELEVATIONS IN METRES

N
VAR 0° - 2026



- 1. ACFT OPERATIONAL PROCEDURES FOR EACH STAND, OPERATIONAL LIMITATION:**
- STAND 3 : USED FOR ACFT UP TO A321 AND EQUIVALENT. LIMITATION/NOTE WHEN OPERATING: ONLY PUSH-BACK PROCEDURE IS USED, THE NOSE OF THE ACFT FACE WEST FOR DEPARTURE VIA TWY A2/A3.
 - STAND 4: USED FOR ACFT UP TO A321 AND EQUIVALENT. LIMITATION/NOTE WHEN OPERATING: ONLY USED FOR ACFT AT STAND 4 WHEN THERE ARE NO ACFT PARKING AT STAND 4A. ONLY PUSH-BACK PROCEDURE IS USED, THE NOSE OF THE ACFT FACE WEST FOR DEPARTURE VIA TWY A2/A3.
 - STAND 4A: USED FOR ACFT UP TO EMBRAER (E195) AND EQUIVALENT. LIMITATION/NOTE WHEN OPERATING: ONLY USED FOR ACFT AT STAND 4A WHEN THERE ARE NO ACFT PARKING AT STAND 4. ONLY SELF-TAXI OUT WHEN THERE ARE NO ACFT PARKING AT STAND 3; THERE ARE NO VEHICLES OR GROUND EQUIPMENT STAGED IN THE AREAS BETWEEN STANDS 3-4. ACFT SHALL TAXI VIA TWY A2/A3 ONLY, TWY A1 IS TEMPORARILY CLOSED.
 - STAND 5: USED FOR ACFT UP TO A321 AND EQUIVALENT. LIMITATION/NOTE WHEN OPERATING: ONLY USED FOR ACFT AT STAND 5 WHEN THERE ARE NO ACFT PARKING AT STANDS 5A, 5B. ONLY PUSH-BACK PROCEDURE IS USED, THE NOSE OF THE ACFT FACE WEST FOR DEPARTURE VIA TWY A2/A3.
 - STAND 5A: USED FOR ACFT UP TO EMBRAER (E195) AND EQUIVALENT. LIMITATION/NOTE WHEN OPERATING: ONLY USED FOR ACFT AT STAND 5A WHEN THERE ARE NO ACFT PARKING AT STANDS 5, 5B. ONLY SELF-TAXI OUT WHEN THERE ARE NO ACFT PARKING AT STANDS 3, 4, 4A; THERE ARE NO VEHICLES OR GROUND EQUIPMENT STAGED IN THE AREAS BETWEEN STANDS 3-4 AND BETWEEN STANDS 4-5. ACFT SHALL TAXI VIA TWY A2/A3 ONLY, TWY A1 IS TEMPORARILY CLOSED.
 - STAND 5B: USED FOR ACFT UP TO B747-400 AND EQUIVALENT. LIMITATION/NOTE WHEN OPERATING: ONLY USED FOR ACFT AT STAND 5B WHEN THERE ARE NO ACFT PARKING AT STANDS 5, 6, 5A, 6A. ONLY PUSH-BACK PROCEDURE IS USED, THE NOSE OF THE ACFT FACE WEST FOR DEPARTURE VIA TWY A2/A3.
 - STAND 6: USED FOR ACFT UP TO A321 AND EQUIVALENT. LIMITATION/NOTE WHEN OPERATING: ONLY USED FOR ACFT AT STAND 6 WHEN THERE ARE NO ACFT PARKING AT STANDS 6A, 5B. ONLY PUSH-BACK PROCEDURE IS USED, THE NOSE OF THE ACFT FACE WEST FOR DEPARTURE VIA TWY A2/A3.
 - STAND 6A: USED FOR ACFT UP TO EMBRAER (E195) AND EQUIVALENT. LIMITATION/NOTE WHEN OPERATING: ONLY USED FOR ACFT AT STAND 6A WHEN THERE ARE NO ACFT PARKING AT STANDS 5, 5B. ONLY SELF-TAXI OUT WHEN THERE ARE NO ACFT PARKING AT STANDS 3, 4, 5, 4A, 5A, 5B; THERE ARE NO VEHICLES OR GROUND EQUIPMENT STAGED IN THE AREAS BETWEEN STANDS 3-4, BETWEEN STANDS 4-5 AND BETWEEN STANDS 5-6. ACFT SHALL TAXI VIA TWY A2/A3 ONLY, TWY A1 IS TEMPORARILY CLOSED.
 - STANDS 7, 8, 9, 10, 11, 13A: USED FOR ACFT UP TO B747-400 AND EQUIVALENT. LIMITATION/NOTE WHEN OPERATING: ONLY USED FOR ACFT AT STAND 13A WHEN THERE ARE NO ACFT PARKING AT STANDS 13 AND 14. ACFT AT STAND 13A: ONLY PUSH-BACK PROCEDURE IS USED, THE NOSE OF THE ACFT FACE WEST FOR DEPARTURE VIA TWY A3.
 - STANDS 12, 13, 14: USED FOR ACFT UP TO A321 AND EQUIVALENT. LIMITATION/NOTE WHEN OPERATING: ONLY USED FOR ACFT AT STANDS 13, 14 WHEN THERE ARE NO ACFT PARKING AT STAND 13A. ACFT AT STAND 14: ONLY PUSH-BACK PROCEDURE IS USED, THE NOSE OF THE ACFT FACE WEST FOR DEPARTURE VIA TWY A3.
 - STANDS 15, 16, 17, 18, 19: USED FOR ACFT UP TO A321 AND EQUIVALENT. LIMITATION/NOTE WHEN OPERATING: ACFT AT STANDS 15, 16, 17, 18, 19 ARE ONLY PERMITTED TO START ENGINES FOR SELF-TAXI OUT WHEN THERE ARE NO ACFT OPERATING ON TAXILANE N2 CORRESPONDING TO EACH STAND (DUE TO JET BLAST DURING DEPARTURE). WHEN AN ACFT AT STAND 18 STARTS ENGINES FOR DEPARTURE, OTHER ACFT ARE NOT PERMITTED TO TAXI INTO TAXILANE N1 FROM TAXILANE A (DUE TO JET BLAST DURING DEPARTURE). ACFT AT STAND 19 IS ONLY PERMITTED TO SELF-TAXI TO TAXILANE N3 WHEN THERE ARE NO ACFT TAXIING ON TWY A3. WHEN AN ACFT TAXIING FROM TWY A3 INTO TAXILANE N2, ACFT TAXIING FROM TAXILANE A TO TWY A3 SHALL HOLD SHORT, AND ACFT ARE NOT PERMITTED TO TAXI FROM TAXILANE A INTO TAXILANE N1. ACFT AT STANDS 16, 17, 18, 19 ARE ONLY PERMITTED TO SELF-TAXI TO TAXILANE N3 WHEN THERE ARE NO PERSONNEL OR GROUND EQUIPMENT AT THE ADJACENT STAND ON THE RIGHT SIDE.
- 2. AIRCRAFT OPERATING PROCEDURES FROM RWY, TWYS INTO APRON AND VICE VERSA: REFER TO TEXTUAL FOR DETAILS.**
- 3. PILOT FOLLOW ATC INSTRUCTIONS STRICTLY.**

- NOTES:**
1. TEMPORARILY CLOSED AREAS:
 - TWY A1; STANDS 2, 3A; TWY EDGE LIGHTS, SIGNBOARD ON TWY A1.
 - ILS/LOC, ILS/GP-DME RWY 10R, 28L.
 - TWYS S1, S9.
 2. CONTINUED CONSTRUCTION AREAS AND ADJUSTED (HAVE BEEN PUBLISHED IN AIP SUP 31/26); REFER TO TEXTUAL FOR DETAILS.
 3. PHU QUOC AIRPORT SHALL ARRANGE FOLLOW-ME CAR (FREE OF CHARGE) FOR ACFT TAXIING OUT/INTO STANDS FROM 0000 ON 15 SEP 2026.

TWR
ABN

PAX TERMINAL
ARO (C)
VIP
CUST/IMG

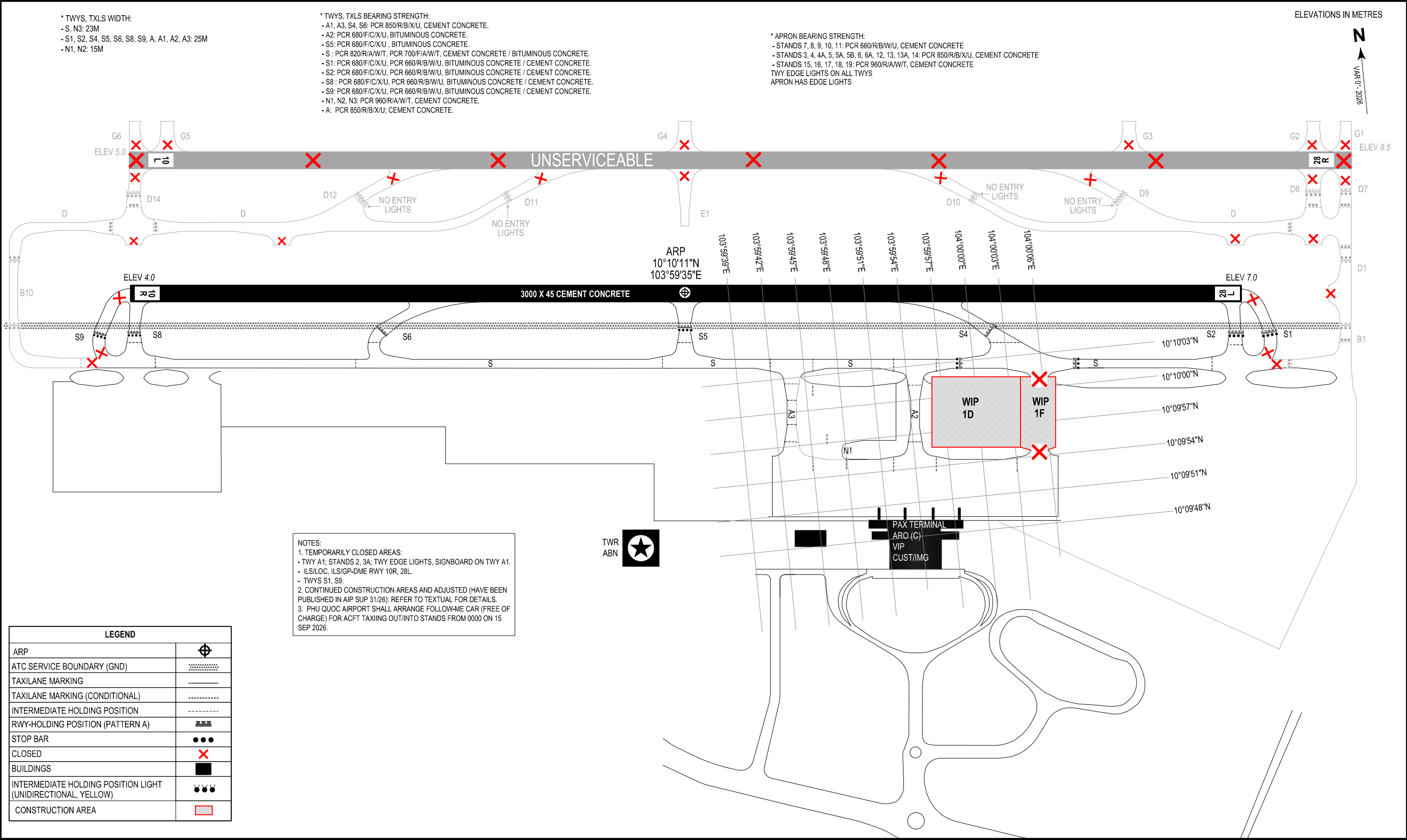
LEGEND	
ARP	
ATC SERVICE BOUNDARY (GND)	
ACFT STAND	
TAXILANE MARKING	
TAXILANE MARKING (CONDITIONAL)	
INTERMEDIATE HOLDING POSITION	
SERVICE ROAD	
RWY-HOLDING POSITION (PATTERN A)	
STOP BAR	
CLOSED	
BUILDINGS	
INTERMEDIATE HOLDING POSITION LIGHT (UNIDIRECTIONAL, YELLOW)	
CONSTRUCTION AREA	

AERODROME GROUND
MOVEMENT CHART – ICAO
FROM 0000 ON 15 SEP 2026

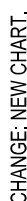
APRON ELEV
10 M

TWR:	118.6	PRI
	118.725	SRY
GROUND :	121.925	PRI
	121.625	SRY
	121.5	EMERG

AN GIANG/PHU QUOC INTL (VVPQ)



AN GIANG/PHU QUOC INTL (VVPQ)
RWY 10L/R
 NUMDI 3A, OSOTA 3A, TUNPO 3A, ADBOP 3A

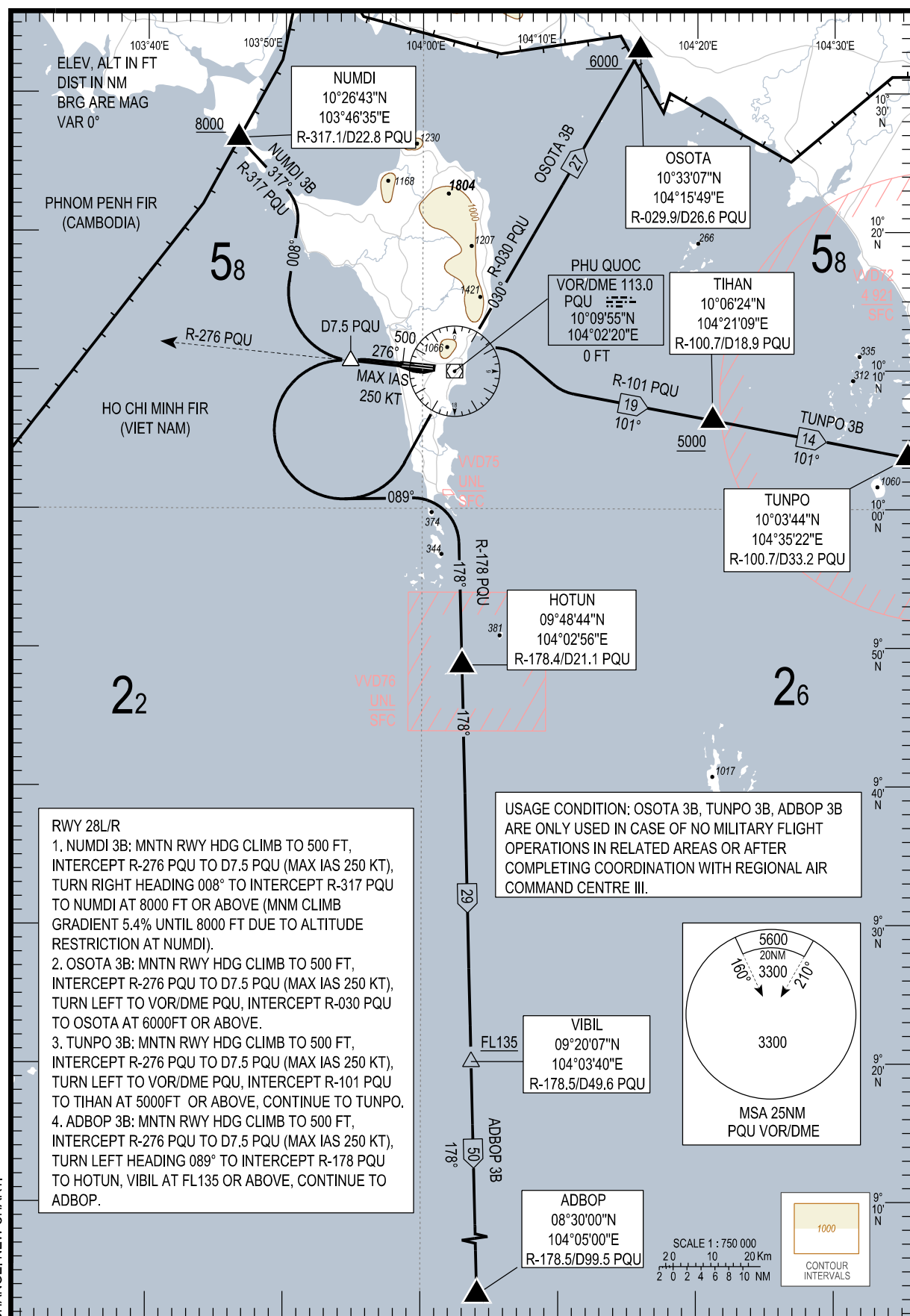


STANDARD DEPARTURE CHART INSTRUMENT (SID) - ICAO

TRANSITIONAL ALTITUDE
9000

TWR: 118.6 PRI
118.725 SRY

AN GIANG/PHU QUOC INTL (VVPQ)
RWY 28L/R
NUMDI 3B, OSOTA 3B, TUNPO 3B, ADBOP 3B

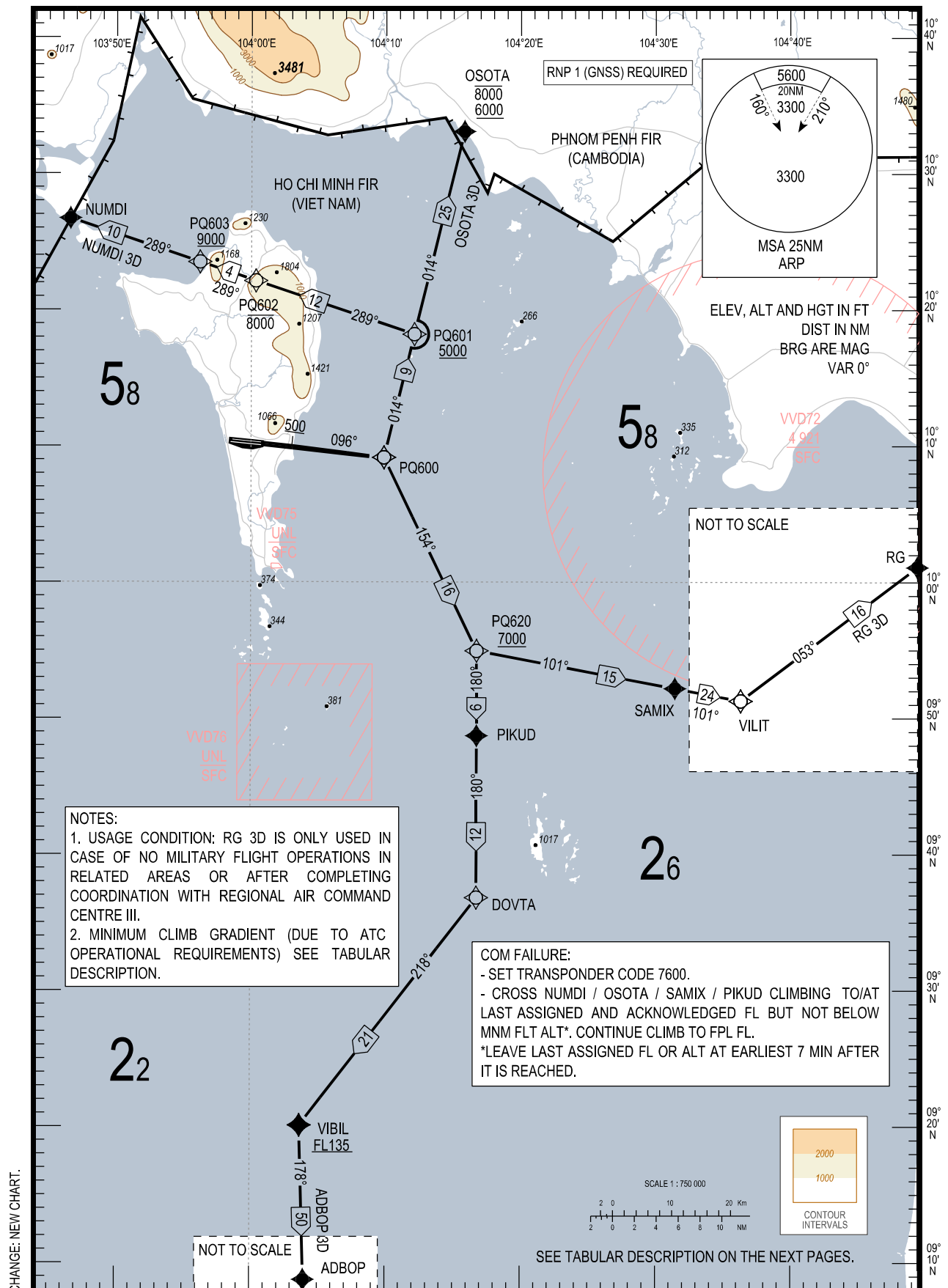


**STANDARD DEPARTURE CHART
INSTRUMENT (SID) - ICAO**

TRANSITIONAL ALTITUDE
9000

TWR: 118.6 PRI
118.725 SRY

AN GIANG/PHU QUOC INTL (VVPQ)
RNP RWY 10L/R
NUMDI 3D, OSOTA 3D,
RG 3D, ADBOP 3D



**STANDARD DEPARTURE CHART-
INSTRUMENT (SID) - ICAO**

TRANSITION ALTITUDE
9000

**AN GIANG/PHU QUOC INTL (VVPQ)
RNP RWY 10L/R**
NUMDI 3D, OSOTA 3D, RG 3D, ADBOP 3D

1. TABULAR DESCRIPTION

NUMDI 3D DEPARTURE

Serial number	Path Descriptor	Waypoint Identifier	Fly-over	Course °M(°T)	Magnetic Variation	Distance (NM)	Turn Direction	Altitude (FT)	Speed limit (KT)	Min CG (%)	Nav Spec
INITIAL CLIMB RWY 10L											
010	CA	–	–	096(096.2)	0	–	–	+500	–	4.5	RNP 1
020	DF	PQ600	–	–	0	–	–	–	–	4.5	RNP 1
INITIAL CLIMB RWY 10R											
010	CA	–	–	096(096.2)	0	–	–	+500	–	4.5	RNP 1
020	DF	PQ600	–	–	0	–	–	–	–	4.5	RNP 1
FROM PQ600											
010	IF	PQ600	–	–	0	–	–	–	–	4.5	RNP 1
020	TF	PQ601	–	014(013.8)	0	9.28	–	+5000	–	4.5	RNP 1
030	TF	PQ602	–	289(288.6)	0	12.23	–	-8000	–	4.0	RNP 1
040	TF	PQ603	–	289(288.6)	0	4.31	–	+9000	–	4.0	RNP 1
050	TF	NUMDI	–	289(288.6)	0	10.00	–	–	–	–	RNP 1

OSOTA 3D DEPARTURE

Serial number	Path Descriptor	Waypoint Identifier	Fly-over	Course °M(°T)	Magnetic Variation	Distance (NM)	Turn Direction	Altitude (FT)	Speed limit (KT)	Min CG (%)	Nav Spec
INITIAL CLIMB RWY 10L											
010	CA	–	–	096(096.2)	0	–	–	+500	–	–	RNP 1
020	DF	PQ600	–	–	0	–	–	–	–	–	RNP 1
INITIAL CLIMB RWY 10R											
010	CA	–	–	096(096.2)	0	–	–	+500	–	–	RNP 1
020	DF	PQ600	–	–	0	–	–	–	–	–	RNP 1
FROM PQ600											
010	IF	PQ600	–	–	0	–	–	–	–	–	RNP 1
020	TF	OSOTA	–	014(013.8)	0	24.55	–	-8000 +6000	–	–	RNP 1

RG 3D DEPARTURE

Serial number	Path Descriptor	Waypoint Identifier	Fly-over	Course °M(°T)	Magnetic Variation	Distance (NM)	Turn Direction	Altitude (FT)	Speed limit (KT)	Min CG (%)	Nav Spec
INITIAL CLIMB RWY 10L											
010	CA	–	–	096(096.2)	0	–	–	+500	–	4.7	RNP 1
020	DF	PQ600	–	–	0	–	–	–	–	4.7	RNP 1
INITIAL CLIMB RWY 10R											
010	CA	–	–	096(096.2)	0	–	–	+500	–	4.7	RNP 1
020	DF	PQ600	–	–	0	–	–	–	–	4.7	RNP 1
FROM PQ600											
010	IF	PQ600	–	–	0	–	–	–	–	4.7	RNP 1
020	TF	PQ620	–	154(154.3)	0	15.69	–	+7000	–	4.7	RNP 1
030	TF	SAMIX	–	101(100.7)	0	14.77	–	–	–	–	RNP 1
040	TF	VILIT	–	101(100.8)	0	23.55	–	–	–	–	RNP 1
050	TF	RG	–	053(053.0)	0	16.20	–	–	–	–	RNP 1

**STANDARD DEPARTURE CHART-
INSTRUMENT (SID) - ICAO**

TRANSITION ALTITUDE
9000

**AN GIANG/PHU QUOC INTL (VVPQ)
RNP RWY 10L/R**
NUMDI 3D, OSOTA 3D, RG 3D, ADBOP 3D

ADBOP 3D DEPARTURE

Serial number	Path Descriptor	Waypoint Identifier	Fly-over	Course °M(°T)	Magnetic Variation	Distance (NM)	Turn Direction	Altitude (FT)	Speed limit (KT)	Min CG (%)	Nav Spec
INITIAL CLIMB RWY 10L											
010	CA	–	–	096(096.2)	0	–	–	+500	–	4.7	RNP 1
020	DF	PQ600	–	–	0	–	–	–	–	4.7	RNP 1
INITIAL CLIMB RWY 10R											
010	CA	–	–	096(096.2)	0	–	–	+500	–	4.7	RNP 1
020	DF	PQ600	–	–	0	–	–	–	–	4.7	RNP 1
FROM PQ600											
010	IF	PQ600	–	–	0	–	–	–	–	4.7	RNP 1
020	TF	PQ620	–	154(154.3)	0	15.69	–	+7000	–	4.7	RNP 1
030	TF	PIKUD	–	180(180.0)	0	6.21	–	–	–	–	RNP 1
040	TF	DOVTA	–	180(180.0)	0	11.84	–	–	–	–	RNP 1
050	TF	VIBIL	–	218(217.9)	0	21.07	–	+FL135	–	–	RNP 1
060	TF	ADBOP	–	178(178.5)	0	49.90	–	–	–	–	RNP 1

2. WAYPOINT LIST

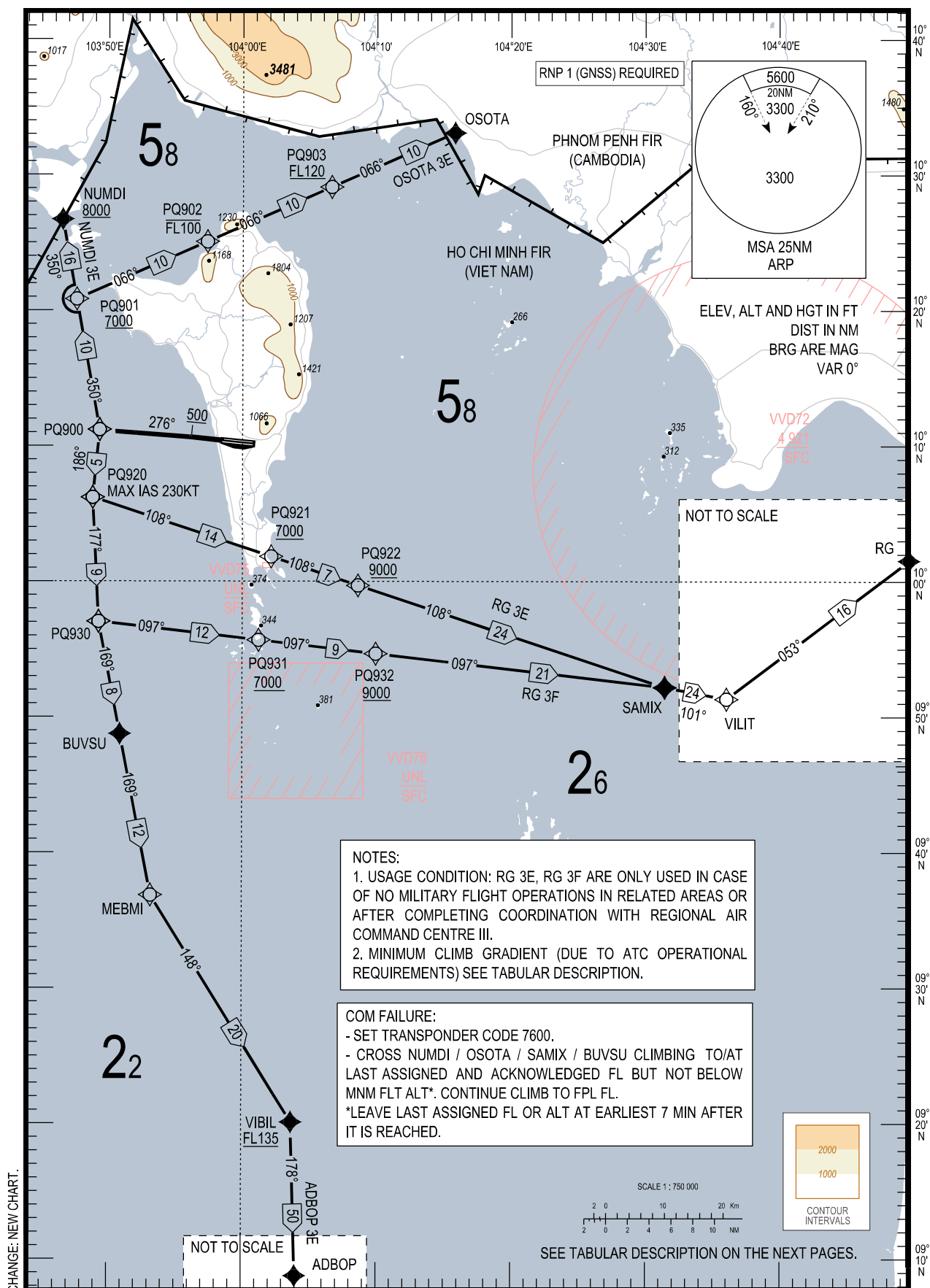
WPT ID	COORDINATES (WGS-84)	
ADBOP	08°30'00.0"N	104°05'00.0"E
DOVTA	09°36'50.2"N	104°16'44.9"E
NUMDI	10°26'43.0"N	103°46'35.0"E
OSOTA	10°33'07.0"N	104°15'49.0"E
PIKUD	09°48'43.7"N	104°16'45.2"E
PQ600	10°09'10.2"N	104°09'51.8"E
PQ601	10°18'13.3"N	104°12'06.7"E
PQ602	10°22'08.4"N	104°00'21.1"E
PQ603	10°23'31.2"N	103°56'12.3"E
PQ620	09°54'58.0"N	104°16'45.0"E
RG	09°57'34.0"N	105°07'59.0"E
SAMIX	09°52'12.0"N	104°31'27.0"E
VIBIL	09°20'06.9"N	104°03'40.0"E
VILIT	09°47'46.0"N	104°54'53.0"E

**STANDARD DEPARTURE CHART
INSTRUMENT (SID) - ICAO**

TRANSITIONAL ALTITUDE
9000

TWR: 118.6 PRI
118.725 SRY

AN GIANG/PHU QUOC INTL (VVPQ)
RNP RWY 28L/R
NUMDI 3E, OSOTA 3E,
RG 3E, RG 3F, ADBOP 3E.



**STANDARD DEPARTURE CHART-
INSTRUMENT (SID) - ICAO**

TRANSITION ALTITUDE
9000

**AN GIANG/PHU QUOC INTL (VVPQ)
RNP RWY 28L/R**
NUMDI 3E, OSOTA 3E, RG 3E, RG 3F, ADBOP 3E

1. TABULAR DESCRIPTION

NUMDI 3E DEPARTURE

Serial number	Path Descriptor	Waypoint Identifier	Fly-over	Course °M(°T)	Magnetic Variation	Distance (NM)	Turn Direction	Altitude (FT)	Speed limit (KT)	Min CG (%)	Nav Spec
INITIAL CLIMB RWY 28L											
010	CA	–	–	276(275.7)	0	–	–	+500	–	5.5	RNP 1
020	DF	PQ900	–	–	0	–	–	–	–	5.5	RNP 1
INITIAL CLIMB RWY 28R											
010	CA	–	–	276(275.7)	0	–	–	+500	–	5.5	RNP 1
020	DF	PQ900	–	–	0	–	–	–	–	5.5	RNP 1
FROM PQ900											
010	IF	PQ900	–	–	0	–	–	–	–	5.5	RNP 1
020	TF	NUMDI	–	350(350.0)	0	15.69	–	+8000	–	5.5	RNP 1

OSOTA 3E DEPARTURE

Serial number	Path Descriptor	Waypoint Identifier	Fly-over	Course °M(°T)	Magnetic Variation	Distance (NM)	Turn Direction	Altitude (FT)	Speed limit (KT)	Min CG (%)	Nav Spec
INITIAL CLIMB RWY 28L											
010	CA	–	–	276(275.7)	0	–	–	+500	–	6.3	RNP 1
020	DF	PQ900	–	–	0	–	–	–	–	6.3	RNP 1
INITIAL CLIMB RWY 28R											
010	CA	–	–	276(275.7)	0	–	–	+500	–	6.3	RNP 1
020	DF	PQ900	–	–	0	–	–	–	–	6.3	RNP 1
FROM PQ900											
010	IF	PQ900	–	–	0	–	–	–	–	6.3	RNP 1
020	TF	PQ901	–	350(350.0)	0	9.74	–	+7000	–	6.3	RNP 1
030	TF	PQ902	–	066(066.2)	0	10.48	–	-FL100	–	4.1	RNP 1
040	TF	PQ903	–	066(066.2)	0	9.97	–	+FL120	–	4.1	RNP 1
050	TF	OSOTA	–	066(066.3)	0	9.88	–	–	–	–	RNP 1

RG 3E DEPARTURE

Serial number	Path Descriptor	Waypoint Identifier	Fly-over	Course °M(°T)	Magnetic Variation	Distance (NM)	Turn Direction	Altitude (FT)	Speed limit (KT)	Min CG (%)	Nav Spec
INITIAL CLIMB RWY 28L											
010	CA	–	–	276(275.7)	0	–	–	+500	–	4.9	RNP 1
020	DF	PQ900	–	–	0	–	–	–	–	4.9	RNP 1
INITIAL CLIMB RWY 28R											
010	CA	–	–	276(275.7)	0	–	–	+500	–	4.9	RNP 1
020	DF	PQ900	–	–	0	–	–	–	–	4.9	RNP 1
FROM PQ900											
010	IF	PQ900	–	–	0	–	–	–	–	4.9	RNP 1
020	TF	PQ920	–	186(185.7)	0	5.00	–	–	-230	4.9	RNP 1
030	TF	PQ921	–	108(108.3)	0	13.81	–	+7000	–	4.9	RNP 1
040	TF	PQ922	–	108(108.3)	0	6.72	–	+9000	–	4.9	RNP 1
050	TF	SAMIX	–	108(108.3)	0	23.74	–	–	–	–	RNP 1
060	TF	VILIT	–	101(100.8)	0	23.55	–	–	–	–	
070	TF	RG	–	053(053.0)	0	16.20	–	–	–	–	

**STANDARD DEPARTURE CHART-
INSTRUMENT (SID) - ICAO**

TRANSITION ALTITUDE
9000

**AN GIANG/PHU QUOC INTL (VVPQ)
RNP RWY 28L/R**
NUMDI 3E, OSOTA 3E, RG 3E, RG 3F, ADBOP 3E

RG 3F DEPARTURE

Serial number	Path Descriptor	Waypoint Identifier	Fly-over	Course °M(°T)	Magnetic Variation	Distance (NM)	Turn Direction	Altitude (FT)	Speed limit (KT)	Min CG (%)	Nav Spec
INITIAL CLIMB RWY 28L											
010	CA	–	–	276(275.7)	0	–	–	+500	–	3.8	RNP 1
020	DF	PQ900	–	–	0	–	–	–	–	3.8	RNP 1
INITIAL CLIMB RWY 28R											
010	CA	–	–	276(275.7)	0	–	–	+500	–	3.8	RNP 1
020	DF	PQ900	–	–	0	–	–	–	–	3.8	RNP 1
FROM PQ900											
010	IF	PQ900	–	–	0	–	–	–	–	3.8	RNP 1
020	TF	PQ920	–	186(185.7)	0	5.00	–	–	-230	3.8	RNP 1
030	TF	PQ930	–	177(177.2)	0	9.12	–	–	–	3.8	RNP 1
040	TF	PQ931	–	097(096.6)	0	11.83	–	+7000	–	3.8	RNP 1
050	TF	PQ932	–	097(096.6)	0	8.66	–	+9000	–	3.8	RNP 1
060	TF	SAMIX	–	097(096.6)	0	21.37	–	–	–	–	RNP 1
070	TF	VILIT	–	101(100.8)	0	23.55	–	–	–	–	RNP 1
080	TF	RG	–	053(053.0)	0	16.20	–	–	–	–	RNP 1

ADBOP 3E DEPARTURE

Serial number	Path Descriptor	Waypoint Identifier	Fly-over	Course °M(°T)	Magnetic Variation	Distance (NM)	Turn Direction	Altitude (FT)	Speed limit (KT)	Min CG (%)	Nav Spec
INITIAL CLIMB RWY 28L											
010	CA	–	–	276(275.7)	0	–	–	+500	–	–	RNP 1
020	DF	PQ900	–	–	0	–	–	–	–	–	RNP 1
INITIAL CLIMB RWY 28R											
010	CA	–	–	276(275.7)	0	–	–	+500	–	–	RNP 1
020	DF	PQ900	–	–	0	–	–	–	–	–	RNP 1
FROM PQ900											
010	IF	PQ900	–	–	0	–	–	–	–	–	RNP 1
020	TF	PQ920	–	186(185.7)	0	5.00	–	–	-230	–	RNP 1
030	TF	PQ930	–	177(177.2)	0	9.12	–	–	–	–	RNP 1
040	TF	BUVSU	–	169(169.2)	0	8.40	–	–	–	–	RNP 1
050	TF	MEBMI	–	169(169.2)	0	12.05	–	–	–	–	RNP 1
060	TF	VIBIL	–	148(148.2)	0	19.62	–	+FL135	–	–	RNP 1
070	TF	ADBOP	–	178(178.5)	0	49.90	–	–	–	–	RNP 1

2. WAYPOINT LIST

WPT ID	COORDINATES (WGS-84)	
ADBOP	08°30'00.0"N	104°05'00.0"E
BUVSU	09°48'45.7"N	103°50'54.5"E
MEBMI	09°36'52.1"N	103°53'12.0"E
NUMDI	10°26'43.0"N	103°46'35.0"E
OSOTA	10°33'07.0"N	104°15'49.0"E
PQ900	10°11'12.0"N	103°49'21.6"E
PQ901	10°20'50.1"N	103°47'38.2"E
PQ902	10°25'05.0"N	103°57'22.3"E

**STANDARD DEPARTURE CHART-
INSTRUMENT (SID) - ICAO**

TRANSITION ALTITUDE
9000

AN GIANG/PHU QUOC INTL (VVPQ)
RNP RWY 28L/R
NUMDI 3E, OSOTA 3E, RG 3E, RG 3F, ADBOP 3E

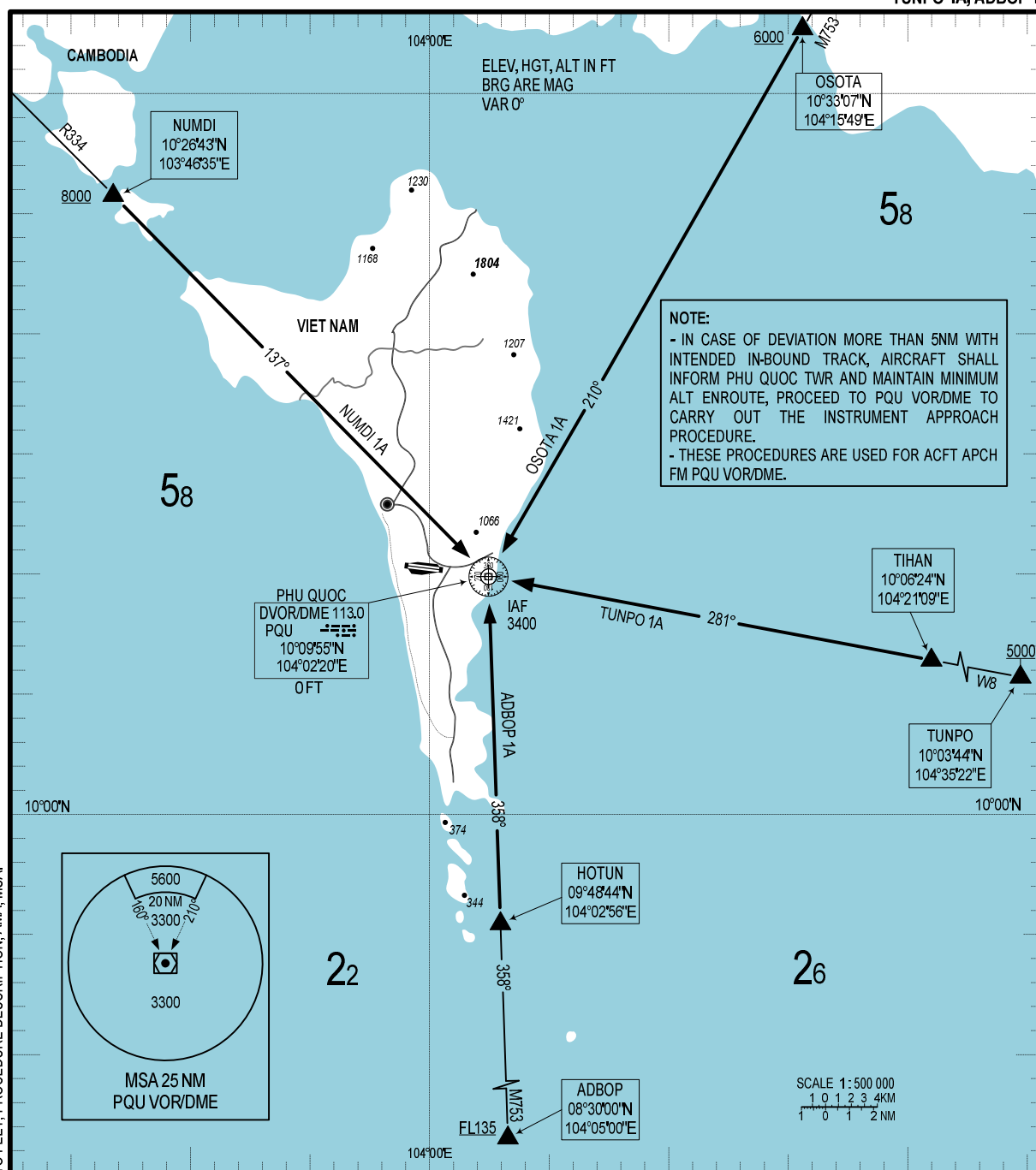
WPT ID	COORDINATES (WGS-84)	
PQ903	10°29'07.2"N	104°06'37.9"E
PQ920	10°06'12.1"N	103°48'51.5"E
PQ921	10°01'50.6"N	104°02'09.2"E
PQ922	09°59'43.2"N	104°08'37.0"E
PQ930	09°57'03.0"N	103°49'18.6"E
PQ931	09°55'41.3"N	104°01'13.4"E
PQ932	09°54'41.2"N	104°09'56.5"E
RG	09°57'34.0"N	105°07'59.0"E
SAMIX	09°52'12.0"N	104°31'27.0"E
VIBIL	09°20'06.9"N	104°03'40.0"E
VILIT	09°47'46.0"N	104°54'53.0"E

STANDARD ARRIVAL CHART
INSTRUMENT (STAR) - ICAO

TRANSITIONAL ALTITUDE
9000

TWR: 118.6 PRI
118.725 SRY

AN GIANG/PHU QUOC INTL (VVPQ)
RWY 10R/28L
OSOTA 1A, NUMDI 1A,
TUNPO 1A, ADBOP 1A



RWY 10R/28L

- 1. OSOTA ONE ALPHA ARRIVAL (OSOTA 1A):** FM OSOTA AT 6000 FT OR ABOVE, FLY ON TRACK 210° (R-030 PQU) TO PQU VOR/DME, DESCEND TO 3400 FT AT PQU VOR/DME.
- 2. TUNPO ONE ALPHA ARRIVAL (TUNPO 1A):** FM TUNPO AT 5000 FT OR ABOVE, FLY ON TRACK 281° (R-101 PQU) TO TIHAN THEN TO PQU VOR/DME, DESCEND TO 3400 FT AT PQU VOR/DME.
- 3. ADBOP ONE ALPHA ARRIVAL (ADBOP 1A):** FM ADBOP AT FL135 OR ABOVE, FLY ON TRACK 358° (R-178 PQU) TO HOTUN THEN TO PQU VOR/DME, DESCEND TO 3400 FT AT PQU VOR/DME.
- 4. NUMDI ONE ALPHA ARRIVAL (NUMDI 1A):** FM NUMDI AT 8000 FT OR ABOVE, FLY ON TRACK 137° (R-317 PQU) TO PQU VOR/DME, DESCEND TO 3400 FT AT PQU VOR/DME.

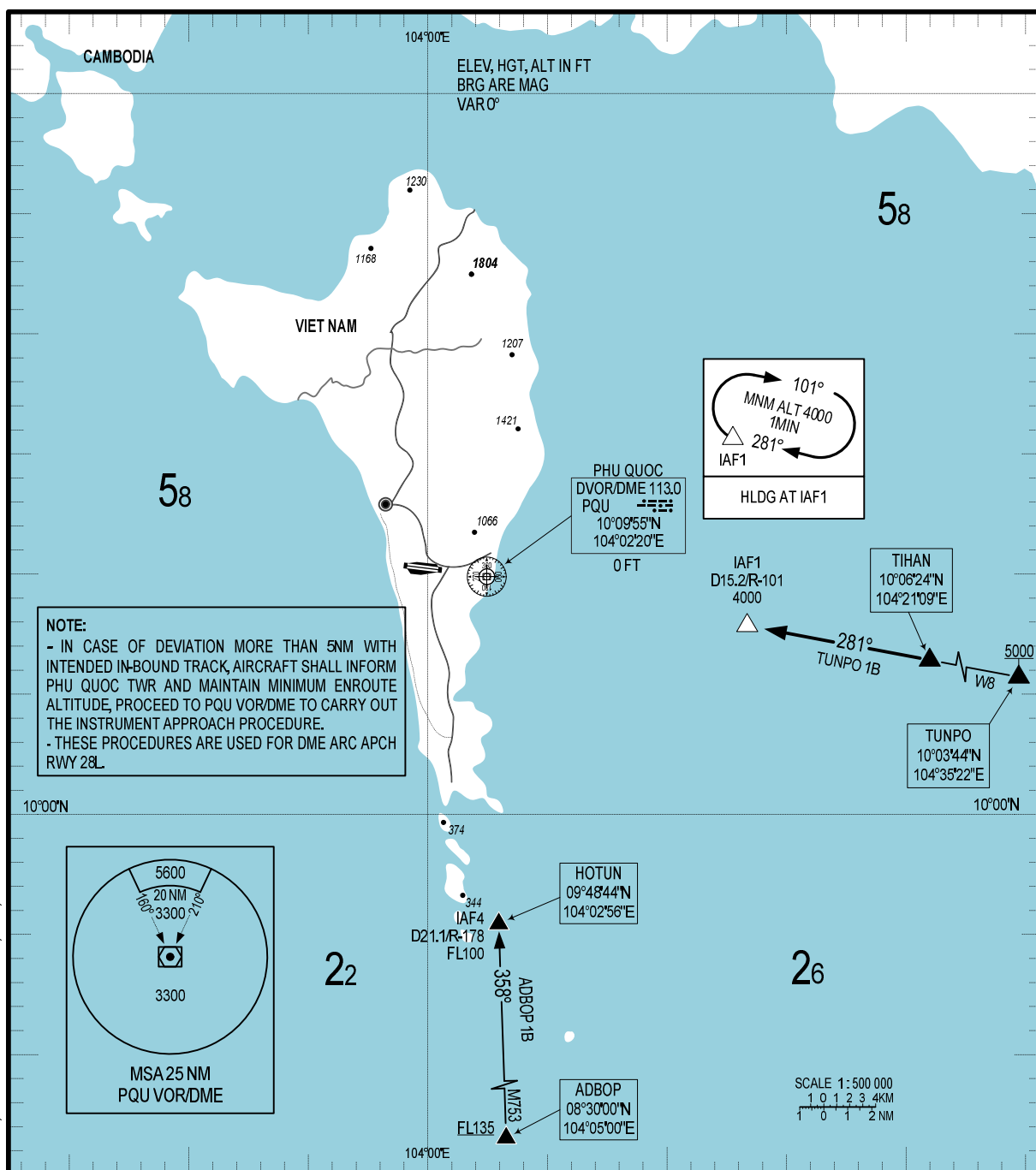
CHANGES: RWY 10R/28L; CONVERSION OF UNITS FM METRES TO FEET; PROCEDURE DESCRIPTION: AMA; MSA.

STANDARD ARRIVAL CHART
INSTRUMENT (STAR) - ICAO

TRANSITIONAL ALTITUDE
9000

TWR: 118.6 PRI
118.725 SRY

AN GIANG/PHU QUOC INTL (VVPQ)
RWY 28L
TUNPO 1B, ADBOP 1B



RWY 28L

- 1. TUNPO ONE BRAVO ARRIVAL (TUNPO 1B):** FM TUNPO AT 5000 FT OR ABOVE, FLY ON TRACK 281° (R-101 PQU) TO TIHAN THEN TO IAF1, DESCEND TO 4000 FT AT IAF1.
- 2. ADBOP ONE BRAVO ARRIVAL (ADBOP 1B):** FM ADBOP AT FL135 OR ABOVE, FLY ON TRACK 358° (R-178 PQU) TO HOTUN (IAF4) DESCEND TO FL100 AT IAF4.

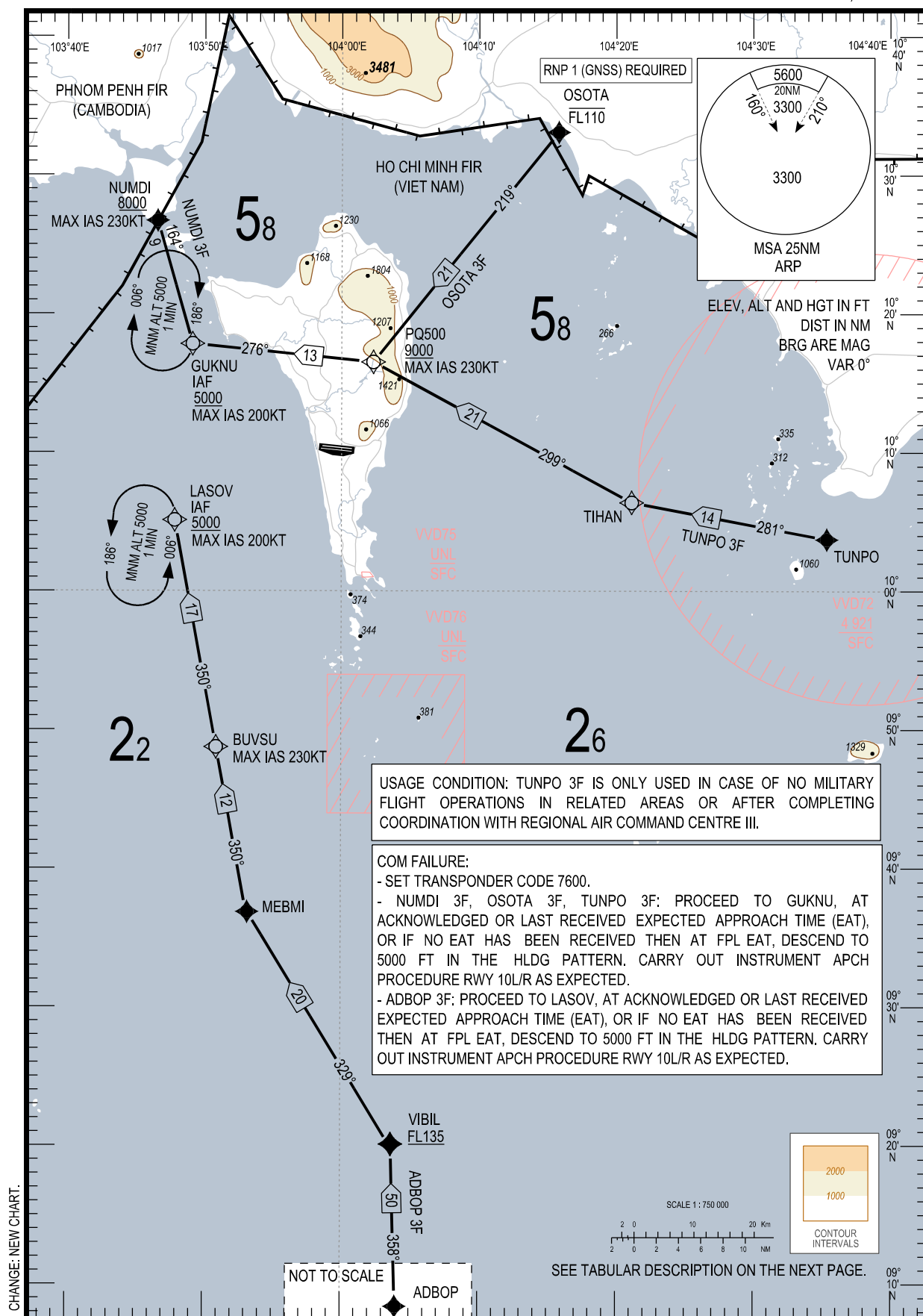
CHANGES: RWY 10R/28L; CONVERSION OF UNITS FM METRES TO FEET; PROCEDURE DESCRIPTION; AMA; MSA

**STANDARD ARRIVAL CHART
INSTRUMENT (STAR) - ICAO**

TRANSITIONAL ALTITUDE
9000

TWR: 118.6 PRI
118.725 SRY

AN GIANG/PHU QUOC INTL (VVPQ)
RNP RWY 10L/R
NUMDI 3F, OSOTA 3F,
TUNPO 3F, ADBOP 3F



1. TABULAR DESCRIPTION

NUMDI 3F ARRIVAL

Serial number	Path Descriptor	Waypoint Identifier	Fly-over	Course °M(°T)	Magnetic Variation	Distance (NM)	Turn Direction	Altitude (FT)	Speed limit (KT)	Nav Spec
010	IF	NUMDI	–	–	0	–	–	+8000	-230	RNP 1
020	TF	GUKNU	–	164(164.1)	0	9.19	–	+5000	-200	RNP 1

OSOTA 3F ARRIVAL

Serial number	Path Descriptor	Waypoint Identifier	Fly-over	Course °M(°T)	Magnetic Variation	Distance (NM)	Turn Direction	Altitude (FT)	Speed limit (KT)	Nav Spec
010	IF	OSOTA	–	–	0	–	–	-FL110	–	RNP 1
020	TF	PQ500	–	219(218.9)	0	21.20	–	+9000	-230	RNP 1
030	TF	GUKNU	–	276(275.7)	0	13.05	–	+5000	-200	RNP 1

TUNPO 3F ARRIVAL

Serial number	Path Descriptor	Waypoint Identifier	Fly-over	Course °M(°T)	Magnetic Variation	Distance (NM)	Turn Direction	Altitude (FT)	Speed limit (KT)	Nav Spec
010	IF	TUNPO	–	–	0	–	–	–	–	RNP 1
020	TF	TIHAN	–	281(280.7)	0	14.27	–	–	–	RNP 1
030	TF	PQ500	–	299(298.5)	0	21.13	–	+9000	-230	RNP 1
040	TF	GUKNU	–	276(275.7)	0	13.05	–	+5000	-200	RNP 1

ADBOP 3F ARRIVAL

Serial number	Path Descriptor	Waypoint Identifier	Fly-over	Course °M(°T)	Magnetic Variation	Distance (NM)	Turn Direction	Altitude (FT)	Speed limit (KT)	Nav Spec
010	IF	ADBOP	–	–	0	–	–	–	–	RNP 1
020	TF	VIBIL	–	358(358.5)	0	49.90	–	+FL135	–	RNP 1
030	TF	MEBMI	–	329(328.6)	0	19.62	–	–	–	RNP 1
040	TF	BUVSU	–	350(349.6)	0	12.05	–	–	-230	RNP 1
050	TF	LASOV	–	350(349.6)	0	16.56	–	+5000	-200	RNP 1

2. HOLDING PROCEDURES

Holding Fix	Inbound Course °M(°T)	Magnetic Variation	Time (min)	Turn Direction	Altitude (FT)	Speed limit (KT)	Nav Spec
GUKNU	186(185.7)	0	1 ≤ FL140 1.5 > FL140	R	+5000	-230 ≤ FL140 -240 > FL140	RNP 1
LASOV	006(005.7)	0	1 ≤ FL140 1.5 > FL140	L	+5000	-230 ≤ FL140 -240 > FL140	RNP 1

3. WAYPOINT LIST

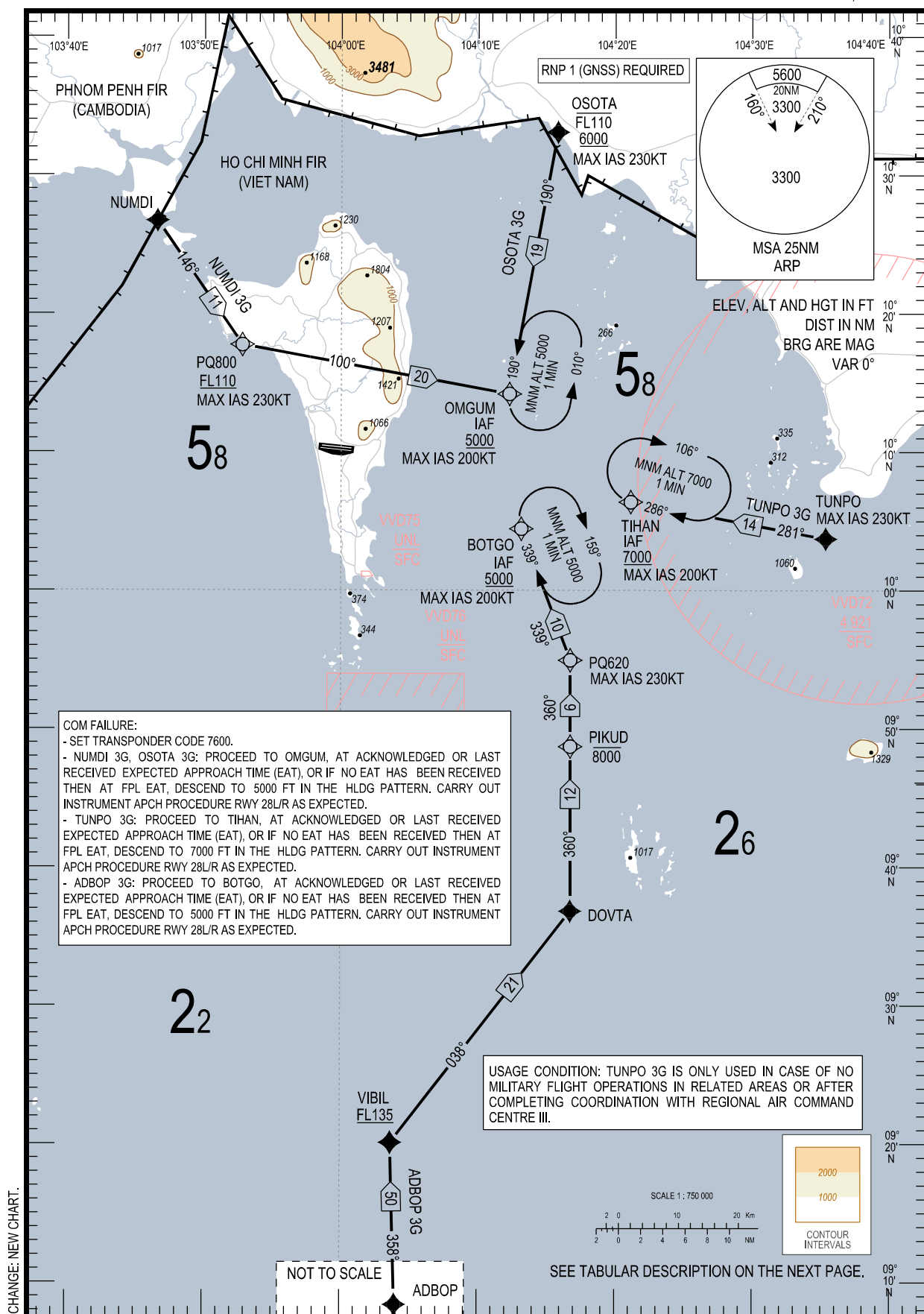
WPT ID	COORDINATES (WGS-84)	
ADBOP	08°30'00.0"N	104°05'00.0"E
BUVSU	09°48'45.7"N	103°50'54.5"E
GUKNU	10°17'50.3"N	103°49'08.7"E
LASOV	10°05'07.5"N	103°47'52.0"E
MEBMI	09°36'52.1"N	103°53'12.0"E
NUMDI	10°26'43.0"N	103°46'35.0"E

WPT ID	COORDINATES (WGS-84)	
OSOTA	10°33'07.0"N	104°15'49.0"E
PQ500	10°16'31.9"N	104°02'19.0"E
TIHAN	10°06'24.0"N	104°21'09.0"E
TUNPO	10°03'44.0"N	104°35'22.0"E
VIBIL	09°20'06.9"N	104°03'40.0"E

TRANSITIONAL ALTITUDE
9000

TWR: 118.6 PRI
118.725 SRY

AN GIANG/PHU QUOC INTL (VVPQ)
RNP RWY 28L/R
NUMDI 3G, OSOTA 3G,
TUNPO 3G, ADBOP 3G



**STANDARD ARRIVAL CHART-
INSTRUMENT (STAR) - ICAO**

TRANSITION ALTITUDE
9000

AN GIANG/PHU QUOC INTL (VVPQ)
RNP RWY 28L/R
NUMDI 3G, OSOTA 3G, TUNPO 3G, ADBOP 3G

1. TABULAR DESCRIPTION

NUMDI 3G ARRIVAL

Serial number	Path Descriptor	Waypoint Identifier	Fly-over	Course °M(°T)	Magnetic Variation	Distance (NM)	Turn Direction	Altitude (FT)	Speed limit (KT)	Nav Spec
010	IF	NUMDI	–	–	0	–	–	–	–	RNP 1
020	TF	PQ800	–	146(145.5)	0	10.82	–	+FL110	-230	RNP 1
030	TF	OMGUM	–	100(100.4)	0	19.55	–	+5000	-200	RNP 1

OSOTA 3G ARRIVAL

Serial number	Path Descriptor	Waypoint Identifier	Fly-over	Course °M(°T)	Magnetic Variation	Distance (NM)	Turn Direction	Altitude (FT)	Speed limit (KT)	Nav Spec
010	IF	OSOTA	–	–	0	–	–	-FL110 +6000	-230	RNP 1
020	TF	OMGUM	–	190(190.5)	0	19.14	–	+5000	-200	RNP 1

TUNPO 3G ARRIVAL

Serial number	Path Descriptor	Waypoint Identifier	Fly-over	Course °M(°T)	Magnetic Variation	Distance (NM)	Turn Direction	Altitude (FT)	Speed limit (KT)	Nav Spec
010	IF	TUNPO	–	–	0	–	–	–	-230	RNP 1
020	TF	TIHAN	–	281(280.7)	0	14.27	–	+7000	-200	RNP 1

ADBOP 3G ARRIVAL

Serial number	Path Descriptor	Waypoint Identifier	Fly-over	Course °M(°T)	Magnetic Variation	Distance (NM)	Turn Direction	Altitude (FT)	Speed limit (KT)	Nav Spec
010	IF	ADBOP	–	–	0	–	–	–	–	RNP 1
020	TF	VIBIL	–	358(358.5)	0	49.90	–	+FL135	–	RNP 1
030	TF	DOVTA	–	038(037.8)	0	21.07	–	–	–	RNP 1
040	TF	PIKUD	–	360(360.0)	0	11.84	–	-8000	–	RNP 1
050	TF	PQ620	–	360(360.0)	0	6.21	–	–	-230	RNP 1
060	TF	BOTGO	–	339(339.5)	0	10.10	–	+5000	-200	RNP 1

2. HOLDING PROCEDURES

Holding Fix	Inbound Course °M(°T)	Magnetic Variation	Time (min)	Turn Direction	Altitude (FT)	Speed limit (KT)	Nav Spec
BOTGO	339(339.5)	0	1 ≤ FL140 1.5 > FL140	R	+5000	-230 ≤ FL140 -240 > FL140	RNP 1
OMGUM	190(190.5)	0	1 ≤ FL140 1.5 > FL140	L	+5000	-230 ≤ FL140 -240 > FL140	RNP 1
TIHAN	286(286.2)	0	1 ≤ FL140 1.5 > FL140	R	+7000	-230 ≤ FL140 -240 > FL140	RNP 1

3. WAYPOINT LIST

WPT ID	COORDINATES (WGS-84)	
ADBOP	08°30'00.0"N	104°05'00.0"E
BOTGO	10°04'27.9"N	104°13'09.7"E
DOVTA	09°36'50.2"N	104°16'44.9"E
NUMDI	10°26'43.0"N	103°46'35.0"E
OMGUM	10°14'12.2"N	104°12'17.7"E
OSOTA	10°33'07.0"N	104°15'49.0"E

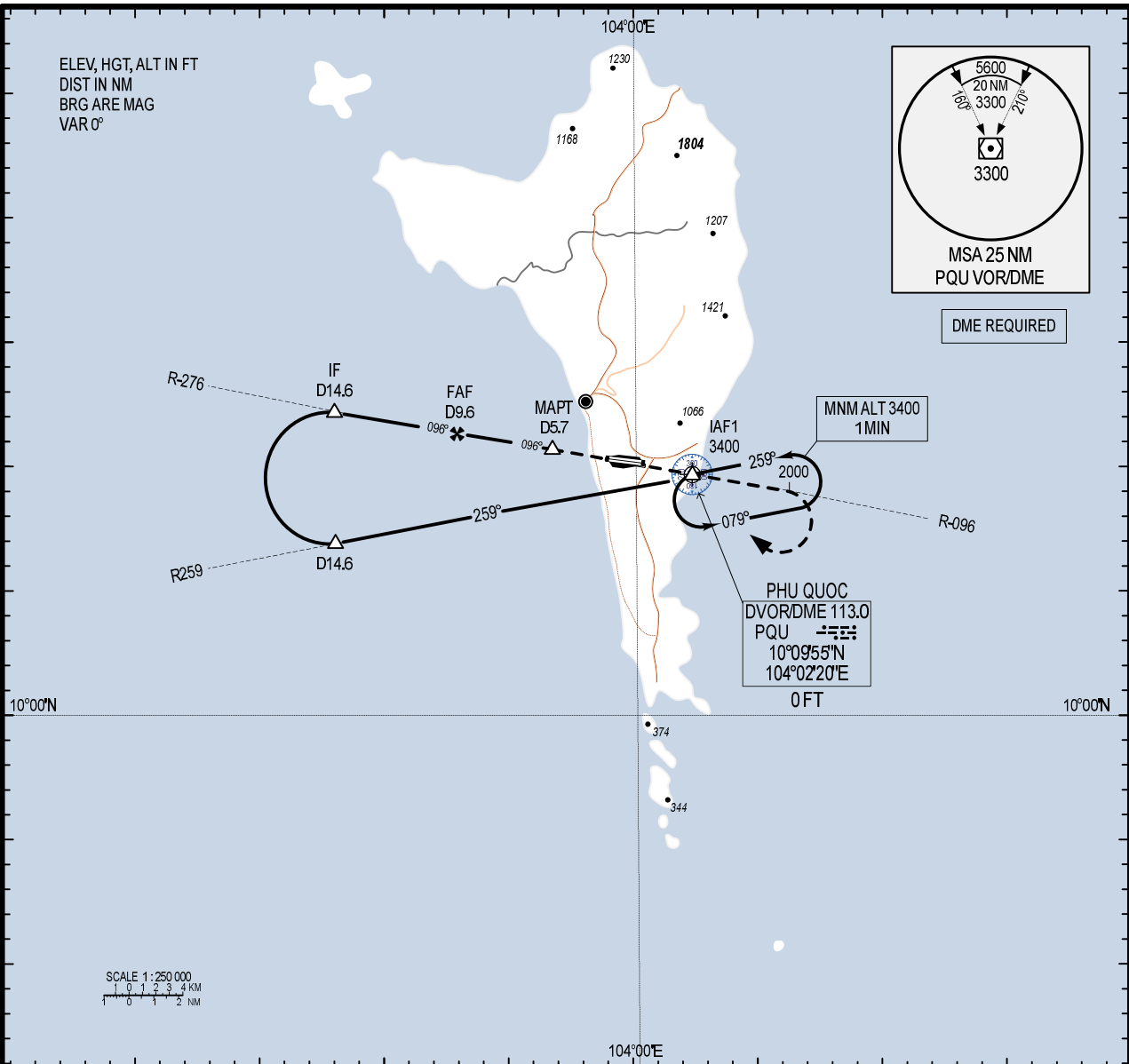
WPT ID	COORDINATES (WGS-84)	
PIKUD	09°48'43.7"N	104°16'45.2"E
PQ620	09°54'58.0"N	104°16'45.0"E
PQ800	10°17'45.1"N	103°52'47.7"E
TIHAN	10°06'24.0"N	104°21'09.0"E
TUNPO	10°03'44.0"N	104°35'22.0"E
VIBIL	09°20'06.9"N	104°03'40.0"E

INSTRUMENT
APPROACH
CHART - ICAO

AERODROME ELEV 27 FT
HEIGHTS RELATED TO
THR RWY 10R - ELEV 13 FT

TWR: 118.6 PRI
118.725 SRY

AN GIANG/PHU QUOC INTL (VVPQ)
VOR RWY 10R



DMEDIST	PQU	9.6	9.0	8.0	7.0	6.0	5.7
ALT		2000	1800	1480	1160	840	750

TRANSITIONAL ALTITUDE 9000

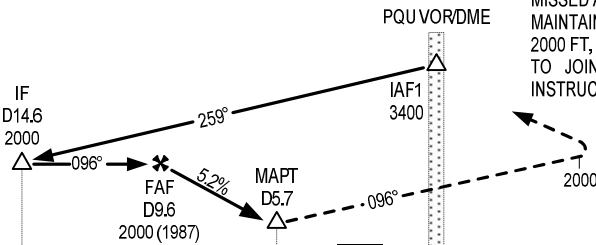
THR ELEV 13

NM TO/FM THR RWY 10R

OCAH	A	B	C	D
STRAIGHT-IN APPROACH	750 (737)			
CIRCLING	NOT APPLICABLE			

GS	KT	70	90	100	120	140	160
FAF-MAPT 3.9 NM	MIN:SEC	3:21	2:36	2:20	1:57	1:40	1:28
RATE OF DESCENT 5.2% (3.0)	FT/MIN	370	480	530	640	740	850

MISSED APPROACH:
MAINTAIN FINAL APPROACH TRACK CLIMBING TO 2000 FT, TURN RIGHT TO PQU VOR/DME AT 3400 FT. TO JOIN HOLDING PATTERN OR FOLLOW ATC INSTRUCTIONS.



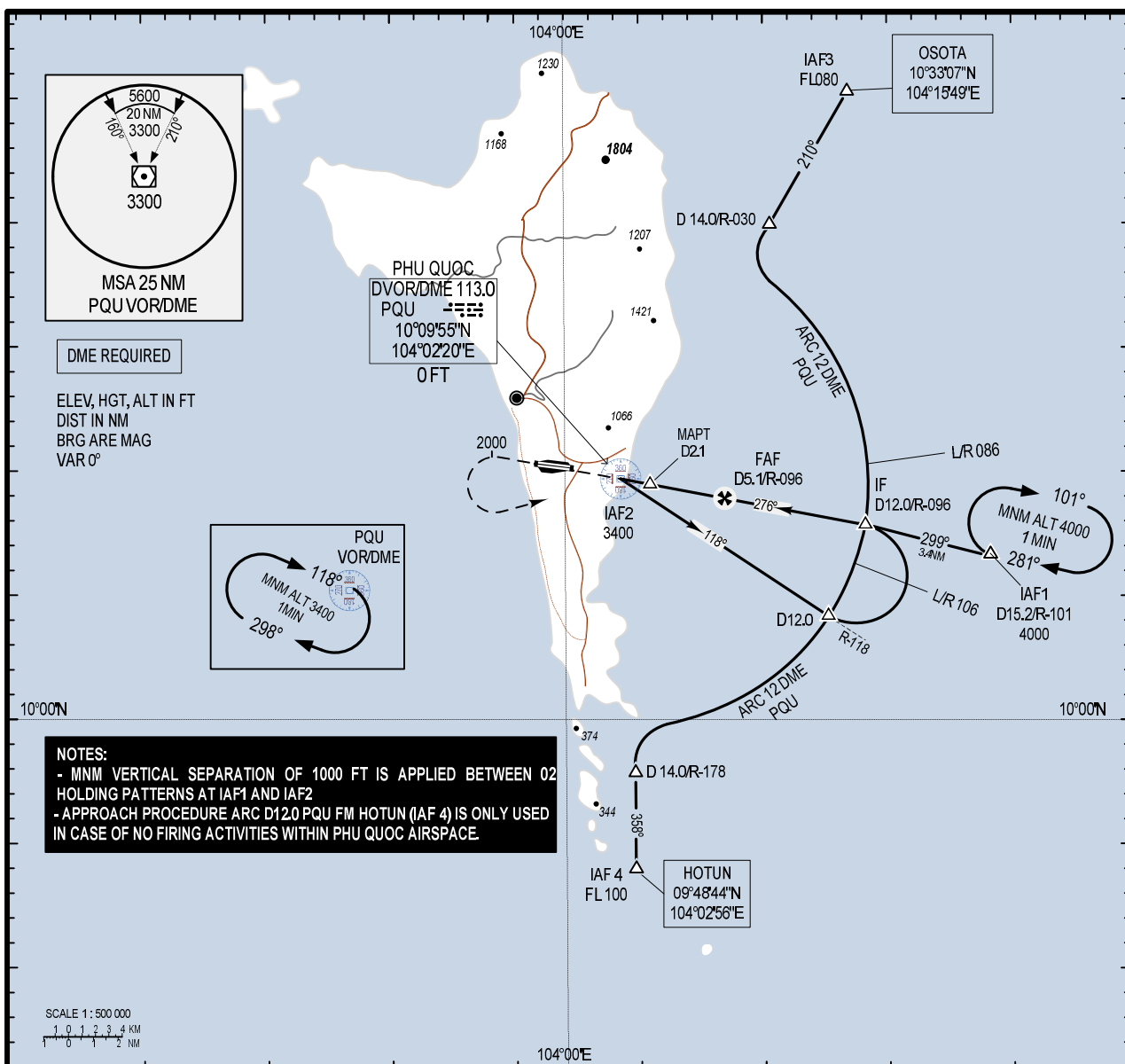
CHANGES: RWY 10R; CONVERSION OF UNITS FM METRES TO FEET; MSA.

**INSTRUMENT
APPROACH
CHART - ICAO**

**AERODROME ELEV 27 FT
HEIGHTS RELATED TO
THR RWY 28L - ELEV 23 FT**

TWR: 118.6 PRI
118.725 SRY

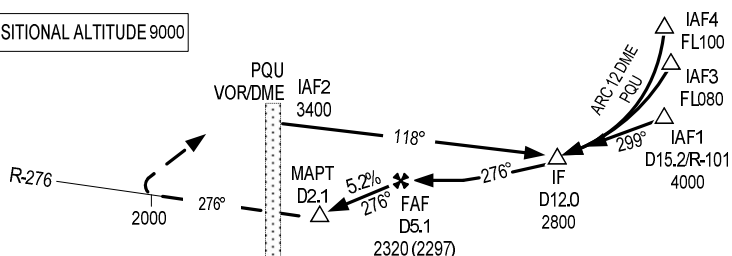
**AN GIANG/PHU QUOC INTL (VVPQ)
VOR RWY 28L**



DMEDIST	PQU	5.1	4.0	3.0	2.1
ALT		2320	1970	1650	1350

MISSED APPROACH:
MAINTAIN FINAL APPROACH TRACK CLIMB TO 2000 FT, TURN LEFT TO PQU VOR/DME AT 3400 FT. TO JOIN HOLDING PATTERN OR FOLLOW ATC INSTRUCTIONS.

TRANSITIONAL ALTITUDE 9000



THR ELEV 23

NM TO/FM THR RWY 28L

OCA/H	A	B	C	D
STRAIGHT-IN APPROACH	1350 (1327)			
CIRCLING	NOT APPLICABLE			

GS	KT	70	90	100	120	140	160
FAF-MAPT 3.0 NM	MIN:SEC	2:34	2:00	1:48	1:30	1:17	1:08
RATE OF DESCENT 5.2% (3.0)	FT/MIN	370	480	530	640	740	850

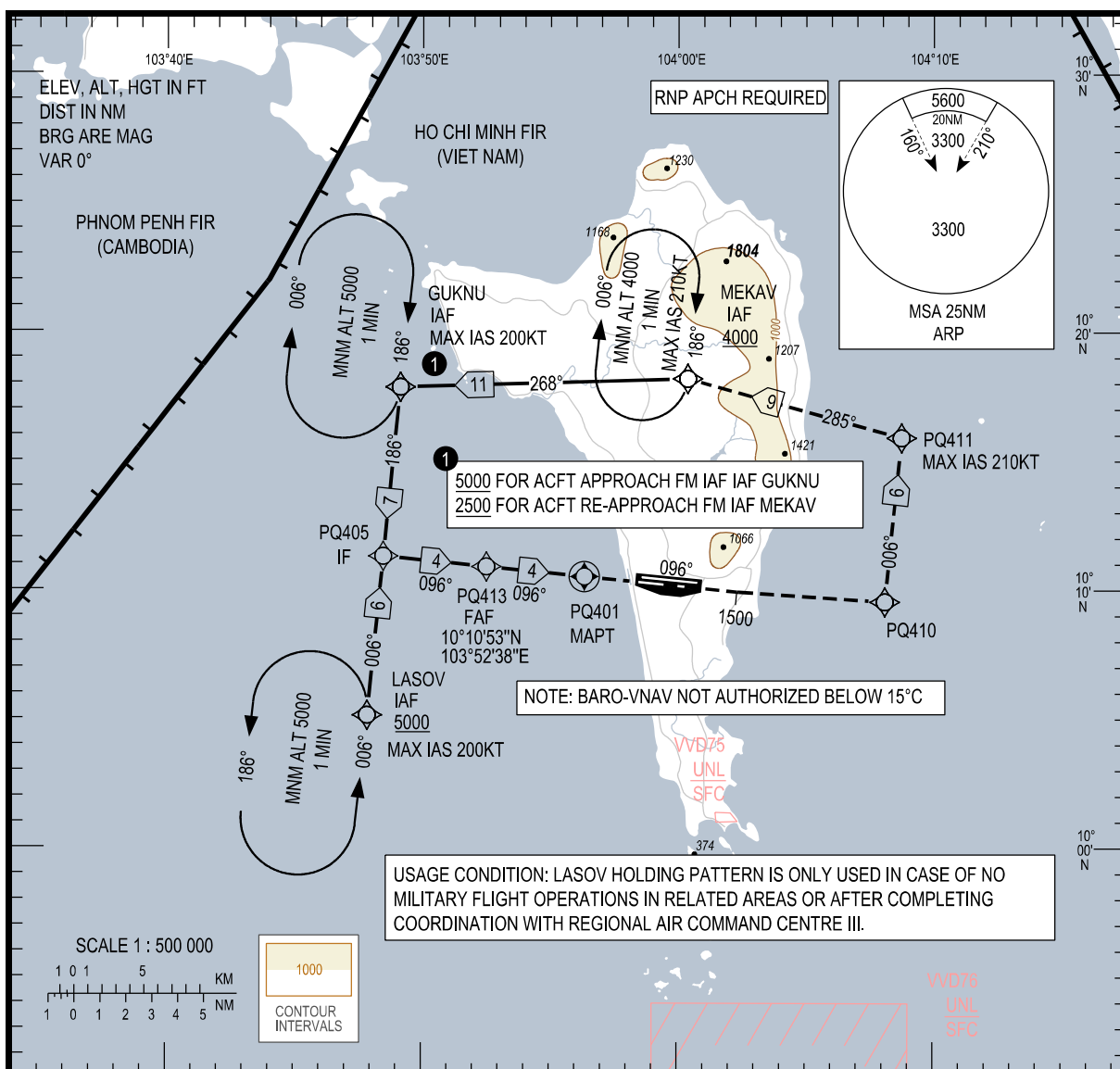
CHANGES: RWY 28L; CONVERSION OF UNITS FM METRES TO FEET; MSA.

**INSTRUMENT
APPROACH
CHART - ICAO**

AERODROME ELEV 27 FT
HEIGHTS RELATED TO
THR RWY 10R - ELEV 13 FT

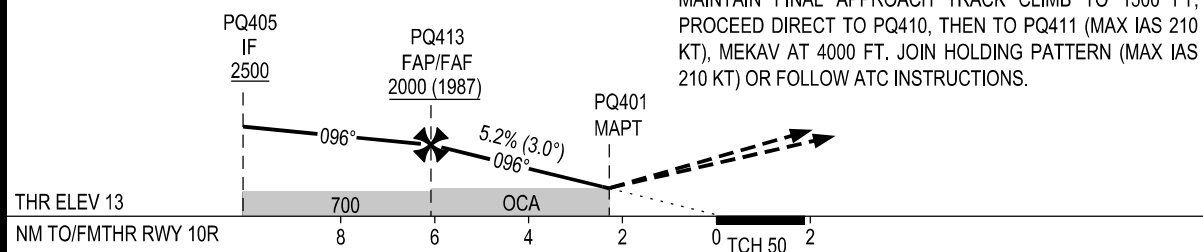
TWR: 118.6 PRI
118.725 SRY

AN GIANG/PHU QUOC INTL (VVPQ)
RNP Z RWY 10R



DIST	PQ401	3.8	3.0	2.0	1.0	0
ALT		2000	1740	1430	1110	790

TRANSITION ALTITUDE 9000



OCA (H)	A	B	C	D
LNAV/VNAV	790 (777)			
LNAV	790 (777)			
CIRCLING	NOT APPLICABLE			

GS	KT	80	100	120	140	160	180
RATE OF DESCENT 5.2% (3.0°)	FT/MIN	420	530	640	740	850	960

SEE TABULAR DESCRIPTION ON THE NEXT PAGE.

CHANGE: NEW CHART.

**INSTRUMENT
APPROACH
CHART - ICAO**

**AERODROME ELEV 27 FT
HEIGHTS RELATED TO
THR RWY 10R – ELEV 13 FT**

**AN GIANG/PHU QUOC INTL (VVPQ)
RNP Z RWY 10R**

1. TABULAR DESCRIPTION

Serial number	Path Descriptor	Waypoint Identifier	Fly-over	Course °M(°T)	Magnetic Variation	Distance (NM)	Turn Direction	Altitude (FT)	Speed limit (KT)	VPA/TCH	Nav Spec
010	IF	GUKNU	–	–	0	–	–	+5000	-200	–	RNP APCH
020	TF	PQ405	–	186(185.7)	0	6.55	–	+2500	–	–	RNP APCH
010	IF	LASOV	–	–	0	–	–	+5000	-200	–	RNP APCH
020	TF	PQ405	–	006(005.7)	0	6.16	–	+2500	–	–	RNP APCH
010	IF	MEKAV	–	–	0	–	–	+4000	–	–	RNP APCH
020	TF	GUKNU	–	268(268.3)	0	11.09	–	–	-200	–	RNP APCH
030	TF	PQ405	–	186(185.7)	0	6.55	–	+2500	–	–	RNP APCH
010	IF	PQ405	–	–	0	–	–	+2500	–	–	RNP APCH
020	TF	PQ413	–	096(095.6)	0	4.11	–	+2000	–	–	RNP APCH
030	TF	PQ401 (MAPT)	Y	096(095.7)	0	3.69	–	@790	–	-3.0°/50	RNP APCH
050	CA	–	–	096(095.7)	0	–	–	+1500	–	–	RNP APCH
060	DF	PQ410	–	–	0	–	–	–	–	–	RNP APCH
070	TF	PQ411	–	006(005.8)	0	6.36	–	–	-210	–	RNP APCH
080	TF	MEKAV	–	285(285.4)	0	8.56	–	@4000	–	–	RNP APCH
090	HM	MEKAV	–	186(186.2)	0	–	R	+4000	-210	–	RNP APCH

2. HOLDING PROCEDURES

Holding Fix	Inbound Course °M(°T)	Magnetic Variation	Time (min)	Turn Direction	Altitude (FT)	Speed (KT)	Nav Spec
GUKNU	186(185.7)	0	1 ≤ FL140 1.5 > FL140	R	+5000	-230 ≤ FL140 -240 > FL140	RNP APCH
LASOV	006(005.7)	0	1 ≤ FL140 1.5 > FL140	L	+5000	-230 ≤ FL140 -240 > FL140	RNP APCH
MEKAV	186(186.2)	0	1 ≤ FL140 1.5 > FL140	R	+4000	-210	RNP APCH

3. WAYPOINT LIST

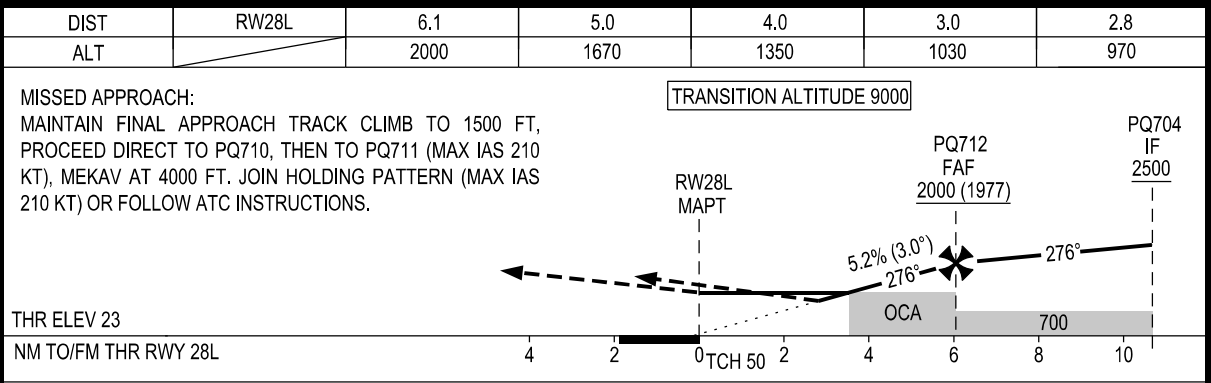
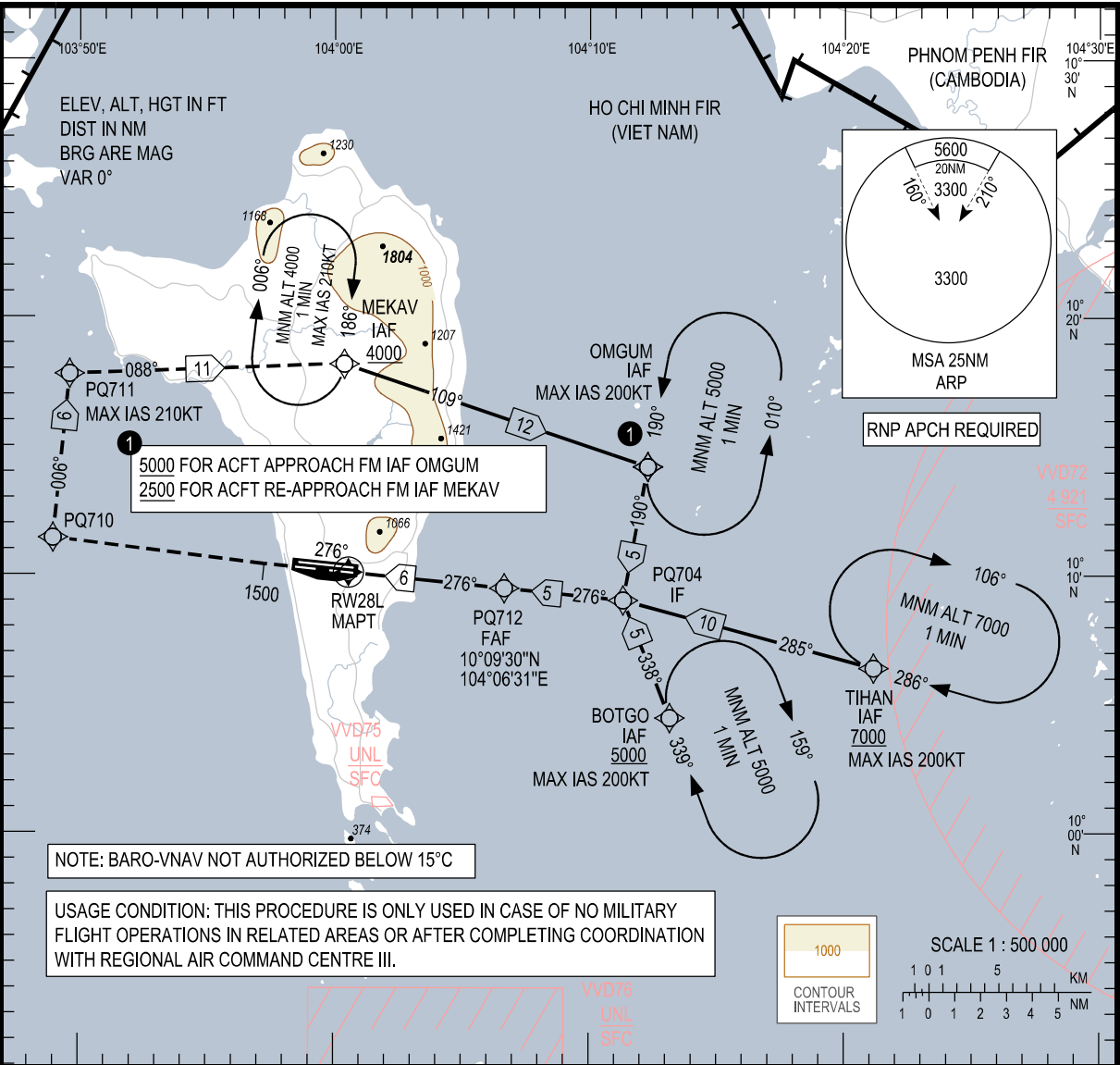
WPT ID	COORDINATES (WGS-84)	
GUKNU	10°17'50.3"N	103°49'08.7"E
LASOV	10°05'07.5"N	103°47'52.0"E
MEKAV	10°18'10.8"N	104°00'23.4"E
PQ401	10°10'30.6"N	103°56'21.3"E
PQ413	10°10'52.9"N	103°52'37.8"E
PQ405	10°11'17.2"N	103°48'29.1"E
PQ410	10°09'32.4"N	104°08'06.6"E
PQ411	10°15'53.8"N	104°08'45.4"E
RW10R	10°10'16.28"N	103°58'46.07"E

INSTRUMENT
APPROACH
CHART - ICAO

AERODROME ELEV 27 FT
HEIGHTS RELATED TO
THR RWY 28L - ELEV 23 FT

TWR: 118.6 PRI
118.725 SRY

AN GIANG/PHU QUOC INTL (VVPQ)
RNP Z RWY 28L



OCA (H)	A	B	C	D	GS	KT	80	100	120	140	160	180
LNNAV/VNAV	970 (947)				RATE OF DESCENT	FT/MIN	420	530	640	740	850	960
LNNAV	1200 (1177)				5.2% (3.0°)							
CIRCLING	NOT APPLICABLE				SEE TABULAR DESCRIPTION ON THE NEXT PAGE.							

CHANGE: NEW CHART.

**INSTRUMENT
APPROACH
CHART - ICAO**

**AERODROME ELEV 27 FT
HEIGHTS RELATED TO
THR RWY 28L – ELEV 23 FT**

**AN GIANG/PHU QUOC INTL (VVPQ)
RNP Z RWY 28L**

1. TABULAR DESCRIPTION

Serial number	Path Descriptor	Waypoint Identifier	Fly-over	Course °M(°T)	Magnetic Variation	Distance (NM)	Turn Direction	Altitude (FT)	Speed limit (KT)	VPA/TCH	Nav Spec
010	IF	TIHAN	–	–	0	–	–	+7000	-200	–	RNP APCH
020	TF	PQ704	–	285(285.1)	0	10.03	–	+2500	–	–	RNP APCH
010	IF	OMGUM	–	–	0	–	–	+5000	-200	–	RNP APCH
020	TF	PQ704	–	190(190.5)	0	5.24	–	+2500	–	–	RNP APCH
010	IF	BOTGO	–	–	0	–	–	+5000	-200	–	RNP APCH
020	TF	PQ704	–	338(338.3)	0	4.88	–	+2500	–	–	RNP APCH
010	IF	MEKAV	–	–	0	–	–	+4000	–	–	RNP APCH
020	TF	OMGUM	–	109(108.6)	0	12.39	–	–	-200	–	RNP APCH
030	TF	PQ704	–	190(190.5)	0	5.24	–	+2500	–	–	RNP APCH
010	IF	PQ704	–	–	0	–	–	+2500	–	–	RNP APCH
020	TF	PQ712	–	276(275.7)	0	4.78	–	+2000	–	–	RNP APCH
030	TF	RW28L (MAPT)	Y	276(275.7)	0	6.05	–	@73	–	-3.0/50	RNP APCH
050	CA	–	–	276(275.7)	0	–	–	+1500	–	–	RNP APCH
060	DF	PQ710	–	–	0	–	–	–	–	–	RNP APCH
070	TF	PQ711	–	006(005.7)	0	6.36	–	–	-210	–	RNP APCH
080	TF	MEKAV	–	088(087.9)	0	10.62	–	@4000	–	–	RNP APCH
090	HM	MEKAV	–	186(186.2)	0	–	R	+4000	-210	–	RNP APCH

2. HOLDING PROCEDURES

Holding Fix	Inbound Course °M(°T)	Magnetic Variation	Time (min)	Turn Direction	Altitude (FT)	Speed (KT)	Nav Spec
TIHAN	286(286.2)	0	1 ≤ FL140 1.5 > FL140	R	+7000	-230 ≤ FL140 -240 > FL140	RNP APCH
OMGUM	190(190.5)	0	1 ≤ FL140 1.5 > FL140	L	+5000	-230 ≤ FL140 -240 > FL140	RNP APCH
BOTGO	339(339.5)	0	1 ≤ FL140 1.5 > FL140	R	+5000	-230 ≤ FL140 -240 > FL140	RNP APCH
MEKAV	186(186.2)	0	1 ≤ FL140 1.5 > FL140	R	+4000	-210	RNP APCH

3. WAYPOINT LIST

WPT ID	COORDINATES (WGS-84)	
BOTGO	10°04'27.9"N	104°13'09.7"E
MEKAV	10°18'10.8"N	104°00'23.4"E
OMGUM	10°14'12.2"N	104°12'17.7"E
PQ712	10°09'30.2"N	104°06'30.5"E
PQ704	10°09'01.4"N	104°11'19.8"E
PQ710	10°11'26.0"N	103°48'58.9"E
PQ711	10°17'47.5"N	103°49'37.2"E
TIHAN	10°06'24.0"N	104°21'09.0"E
RW28L	10°10'06.57"N	104°00'24.14"E

1. TAKE-OFF MINIMA

RWY	ACFT CAT	RVR (M) or Visibility (M)
10R	A, B, C, D	1 000/1 400
28L	A, B, C, D	800/1 100

2. LANDING MINIMA**2.1 RNP approach procedures**

Procedures	ACFT CAT	MDA (FT)	With APCH LGT serviceable		With APCH LGT unserviceable	
			RVR (M)	VIS (M)	RVR (M)	VIS (M)
RNP Z LNAV/VNAV RWY 10R	A, B, C, D	790	-	2 400	-	2 400
RNP Z LNAV RWY 10R	A, B, C, D	790	-	2 400	-	2 400
RNP Z LNAV/VNAV RWY 28L	A, B, C, D	970	-	2 400	-	2 400
RNP Z LNAV RWY 28L	A, B, C, D	1 200	-	2 400	-	2 400

2.2 VOR/DME approach procedures

Procedures	ACFT CAT	MDA (FT)	With APCH LGT serviceable		With APCH LGT unserviceable	
			RVR (M)	VIS (M)	RVR (M)	VIS (M)
VOR RWY 10R	A, B, C, D	750	-	2 400	-	2 400
VOR RWY 28L	A, B, C, D	1 350	-	2 400	-	2 400

Note: Use VIS values only when RVR values are not available.